



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

אני
any

bạn
đại từ

אתה
ath

anh ấy

הוא
hva

cô ấy

היא
hya

nó

זה
zh

chúng tôi / chúng ta

אנו
anv

các bạn

אתם
atm

họ

הם
hm

cái gì

מה
mh

ai

מי
my

ở đâu

איפה
ayph

tại sao

למה
lmh

làm sao

איך
ayk

cái nào

איזה
ayzh

lúc nào

מתי
mty

sau đó

אז
az

nếu

אם
am

thật sự

באמת
bamt

nhưng

אבל
abl

bởi vì

כי
ky

không

לא
la

này

זה
zh

đó
vật

ש-
sh-

tất cả

כל
kl

hoặc

או
av

và

ו-
v-

đây

כאן
kan

đó
địa điểm

שם
shm

trái

שמאל
shmal

phải

ימין
ymyn

bây giờ

עכשיו
'ekshyv

buổi chiều

M
אחר הצהריים
ahr htshryym / אחרי הצהריים ~ ahry
htshryym

buổi sáng
9:00-11:00

M
לפני הצהריים
lpny htshryym / לפני הצהריים ~ lpny
htshryym

ban đêm

M
לילה
lylh / לילות ~ lylv

buổi sáng
6:00-9:00

M
בוקר
bvqr / בקרים ~ bqrym

buổi tối

M
ערב
'erb / ערבים ~ 'erbym

buổi trưa

M

צהריים

tshryym / צהריים ~ tshryym

nửa đêm

F

חצות

htsvt / חצות ~ htsvt

giờ

F

שעה

sh'eh / שעות ~ sh'evt

phút

F

דקה

dqh / דקות ~ dqvt

giây

F

שניה

shnyh / שניות ~ shnyvt

ngày

M

יום

yvm / ימים ~ ymym

tuần

M

שבוע

shbv'e / שבועות ~ shbv'evt

tháng

M

חודש

hvdsh / חודשים ~ hvdshym

năm

F

שנה

shnh / שנים ~ shnym

hôm qua

אתמול

atmvl

hôm nay

היום

hyvm

ngày mai

מחר

mhr

thứ hai
ngày

M

שני

shny / ימי שני ~ ymy shny

thứ ba
ngày

M

שלישי

shlyshy / ימי שלישי ~ ymy shlyshy

thứ tư
ngày

M

רביעי

rby'ey / ימי רביעי ~ ymy rby'ey

thứ năm

M

חמישי

hmyshy / ימי חמישי ~ ymy hmyshy

thứ sáu

M

שישי

shyshy / ימי שישי ~ ymy shyshy

thứ bảy

F

שבת

shbt / ימי שבת ~ ymy shbt

chủ nhật

M

ראשון

rashvn / ימי ראשון ~ ymy rashvn

đàn bà

F

אשה

ashh / נשים ~ nshym

đàn ông

M

גבר

gbr / גברים ~ gbrym

tình yêu

F

אהבה

ahbh / אהבות ~ ahbvt

bạn trai

M

בן זוג

bn zvg / בני זוג ~ bny zvg

bạn gái

F

חברה

hbrh / חברות ~ hbrvt

bạn
danh từ

M
חבר
hbr / חברים ~ hbrym

hôn
danh từ

F
נשיקה
nshyqh / נשיקות ~ nshyqvt

tình dục

M
מין
myn / יחסי מין ~ yhsy myn

trẻ em

M
ילד
yld / ילדים ~ yldym

con gái
đại cương

F
ילדה
yldh / ילדות ~ yldvt

con trai
đại cương

M
ילד
yld / ילדים ~ yldym

mẹ

F
אמא
ama / אמהות ~ amhvt

ba

M
אבא
aba / אבות ~ abvt

má
mẹ

F
אם
am / אמהות ~ amhvt

cha

M
אב
ab / אבות ~ abvt

cha mẹ

M
הורה
hvrh / הורים ~ hvrym

con trai
gia đình

M
בן
bn / בנים ~ bnym

con gái
gia đình

F
בת
bt / בנות ~ bnv

em gái

F
אחות קטנה
ahvt qtnh / אחיות קטנות ~ ahv
qtnv

em trai

M
אח קטן
ah qtn / אחים קטנים ~ ahym qtnym

chị gái

F
אחות גדולה
ahvt gdvlh / אחיות גדולות ~ ahv
gdvlt

anh trai

M
אח גדול
ah gdvl / אחים גדולים ~ ahym gdvlym

chồng

M
בעל
b'el / בעלים ~ b'elym

vợ

F
אשה
ashh / נשים ~ nshym

mỗi / mọi

כל
kl

luôn luôn

תמיד
tmyd

thực ra

בעצם
b'etsm

lần nữa

שוב
shvb

đã

כבר
kbr

ít hơn

פחות
phvt

phần lớn

הכי
hky

nhiều hơn

יותר
yvtr

không có

אף אחד
ap ahd

rất

מאוד
mavd

ở ngoài

בחוץ
bhvts

ở trong

בפנים
bpnym

xa

רחוק
rhvq

gần

קרוב
qrvb

bên dưới

מתחת
mtht

bên trên

מעל
m'el

bên cạnh

ליד
lyd

phía trước

חזית
hzyt

phía sau

מאחור
mahvr

mọi người

כולם
kvlm

cùng nhau

ביחד
byhd

khác

אחר
ahr

mùa xuân

M
אביב
abyb / אביבים ~ abybym

mùa hè

M
קיץ
qyts / קיצים ~ qytsym

mùa thu

M
סתיו
styv / סתווים ~ stvvym

mùa đông

M
חורף
hvrp / חורפים ~ hvrypym

tháng một

M
ינואר
ynvar / ינוארים ~ ynvarym

tháng hai

M
פברואר
pbrvar / פברוארים ~ pbrvarym

tháng ba

M
מרץ
mrts / מרצים ~ mrtsym

tháng tư

M
אפריל
apryl / אפרילים ~ aprylym

tháng năm

M
מאי
may / מאים ~ mayym

tháng sáu

M
יוני
yvny / יונים ~ yvnym

tháng bảy

M
יולי
yvly / יולים ~ yvlym

tháng tám

M
אוגוסט
avgvst / אוגוסטים ~ avgvstym

tháng chín

M
ספטמבר
sptmbr / ספטמברים ~ sptmbrym

tháng mười

M
אוקטובר
avqtvbr / אוקטוברים ~ avqtvbrym

tháng mười một

M
נובמבר
nvbmbr / נובמברים ~ nvbmbrym

tháng mười hai

M
דצמבר
dtsmbr / דצמברים ~ dtsmbrym

bắc

צפון
tspvn

đông

מזרח
mzrh

nam

דרום
drvm

tây

מערב
m'erb

thường xuyên

לעתים קרובות
l'etym qrvbvt

ngay lập tức

מיד
myd

đột ngột

פתאום
ptavm

mặc dù

למרות
lmrvt

Số

0

אפס
aps

1

אחת
aht

2

שתיים
shtyym

3

שלוש
shlvsh

4

ארבע
arb'e

5

חמש
hmsh

6

שש
shsh

7

שבע
shb'e

8

שמונה
shmvnh

9

תשע
tsh'e

10

עשר
'eshr

11

אחת עשרה
aht 'eshrh

12

שתים עשרה
shtym 'eshrh

13

שלוש עשרה
shlvsh 'eshrh

14

ארבע עשרה
arb'e 'eshrh

15

חמש עשרה
hmsh 'eshrh

16

שש עשרה
shsh 'eshrh

17

שבע עשרה
shb'e 'eshrh

18

שמונה עשרה
shmvnh 'eshrh

19

תשע עשרה
tsh'e 'eshrh

20

עשרים
'eshrym

21

עשרים ואחת
'eshrym vaht

22

עשרים ושתיים
'eshrym vshtyym

26

עשרים ושש
'eshrym vshsh

30

שלושים
shlvshym

31

שלושים ואחת
shlvshym vaht

33

שלושים ושלוש
shlvshym vshlvsh

37

שלושים ושבע
shlvshym vshb'e

40

ארבעים
arb'eym

41

ארבעים ואחת
arb'eym vaht

44

ארבעים וארבע
arb'eym varb'e

48

ארבעים ושמונה
arb'eym vshmvnh

50

חמישים
hmyshym

51

חמישים ואחת
hmyshym vaht

55

חמישים וחמש
hmyshym vhmsh

59

חמישים ותשע
hmyshym vtsh'e

60

שישים
shyshym

61

שישים ואחת
shyshym vaht

62

שישים ושתיים
shyshym vshtyym

66

שישים ושש
shyshym vshsh

70

שבעים
shb'eym

71

שבעים ואחת
shb'eym vaht

73

שבעים ושלוש
shb'eym vshlvsh

77

שבעים ושבע
shb'eym vshb'e

80

שמונים
shmvnym

81

שמונים ואחת
shmvnym vaht

84

שמונים וארבע
shmvnym varb'e

88

שמונים ושמונה
shmvnym vshmvnh

90

תשעים
tsh'eym

91

תשעים ואחת
tsh'eym vaht

95

תשעים וחמש
tsh'eym vhmsh

99

תשעים ותשע
tsh'eym vtsh'e

100

מאה
mah

101

מאה ואחת
mah vaht

105

מאה וחמש
mah vhmsh

110

מאה ועשר
mah v'eshr

151

מאה חמישים ואחת
mah hmyshym vaht

200

מאתיים
matyym

202

מאתיים ושתיים
matyym vshtyym

206

מאתיים ושיש
matyym vshsh

220

מאתיים עשרים
matyym 'eshrym

262

מאתיים שישים ושתיים
matyym shyshym vshtyym

300

שלוש מאות
shlvsh mavt

303

שלוש מאות ושלוש
shlvsh mavt vshlvsh

307

שלוש מאות ושבע
shlvsh mavt vshb'e

330

שלוש מאות שלושים
shlvsh mavt shlvshym

373

שלוש מאות שבעים ושלוש
shlvsh mavt shb'eym vshlvsh

400

ארבע מאות
arb'e mavt

404

ארבע מאות וארבע
arb'e mavt varb'e

408

ארבע מאות ושמונה
arb'e mavt vshmvnh

440

ארבע מאות ארבעים
arb'e mavt arb'eym

484

ארבע מאות שמונים וארבע
arb'e mavt shmvnym varb'e

500

חמש מאות
hmsh mavt

505

חמש מאות וחמש
hmsh mavt vhmsh

509

חמש מאות ותשע
hmsh mavt vtsh'e

550

חמש מאות חמישים
hmsh mavt hmyshym

595

חמש מאות תשעים וחמש
hmsh mavt tsh'eym vhmsh

600

שש מאות
shsh mavt

601

שש מאות ואחת
shsh mavt vaht

606

שש מאות ושש
shsh mavt vshsh

616

שש מאות ושש עשרה
shsh mavt vshsh 'eshrh

660

שש מאות שישים
shsh mavt shyshym

700

שבע מאות
shb'e mavt

702

שבע מאות ושתיים
shb'e mavt vshtyym

707

שבע מאות ושבע
shb'e mavt vshb'e

727

שבע מאות עשרים ושבע
shb'e mavt 'eshrym vshb'e

770

שבע מאות שבעים
shb'e mavt shb'eym

800

שמונה מאות
shmvnh mavt

803

שמונה מאות ושלוש
shmvnh mavt vshlvsh

808

שמונה מאות ושמונה
shmvnh mavt vshmvnh

838

שמונה מאות שלושים ושמונה
shmvnh mavt shlvshym vshmvnh

880

שמונה מאות שמונים
shmvnh mavt shmynym

900

תשע מאות
tsh'e mavt

904

תשע מאות וארבע
tsh'e mavt varb'e

909

תשע מאות ותשע
tsh'e mavt vtsh'e

949

תשע מאות ארבעים ותשע
tsh'e mavt arb'eym vtsh'e

990

תשע מאות תשעים
tsh'e mavt tsh'eym

1000

אלף
alp

1001

אלף ואחת
alp vaht

1012

אלף ושתים עשרה
alp vshtym 'eshrh

1234

אלף מאתיים שלושים וארבע
alp matyym shlvshym varb'e

2000

אלפיים
alpyym

2002

אלפיים ושתיים
alpyym vshtyym

2023

אלפיים עשרים ושלוש
alpyym 'eshrym vshlvsh

2345

אלפיים שלוש מאות ארבעים
וחמש
alpyym shlvsh mavt arb'eym vhmsh

3000

שלושת אלפים
shlvsh alpyym

3003

שלושת אלפים ושלוש
shlvsh alpyym vshlvsh

4000

ארבעת אלפים
arb'et alpyym

4045

ארבעת אלפים ארבעים וחמש
arb'et alpym arb'eym vhmsh

5000

חמשת אלפים
hmsht alpym

5678

חמשת אלפים שש מאות
שבעים ושמונה
hmsht alpym shsh mavt shb'eym
vshmvnh

6000

ששת אלפים
shsht alpym

7000

שבעת אלפים
shb'et alpym

7890

שבעת אלפים שמונה מאות
תשעים
shb'et alpym shmvnh mavt tsh'eym

8000

שמונת אלפים
shmvnt alpym

8901

שמונת אלפים תשע מאות
ואחת
shmvnt alpym tsh'e mavt vaht

9000

תשעת אלפים
tsh'et alpym

9090

תשעת אלפים תשעים
tsh'et alpym tsh'eym

10.000

עשרת אלפים
'eshrt alpym

10.001

עשרת אלפים ואחת
'eshrt alpym vaht

20.020

עשרים אלף עשרים
'eshrym alp 'eshrym

30.300

שלושים אלף שלוש מאות
shlvshym alp shlvsh mavt

44.000

ארבעים וארבע אלף
arb'eym varb'e alp

100.000

מאה אלף
mah alp

500.000

חמש מאות אלף
hmsh mavt alp

1.000.000

מיליון
mylyvn

6.000.000

שישה מיליון
shyshh mylyvn

10.000.000

עשרה מיליון
'eshrh mylyvn

70.000.000

שבעים מיליון
shb'eym mylyvn

100.000.000

מאה מיליון
mah mylyvn

800.000.000

שמונה מאות מיליון
shmvnh mavt mylyvn

1.000.000.000

מיליארד
mylyard

9.000.000.000

תשעה מיליארד
tsh'eh mylyard

10.000.000.000

עשרה מיליארד
'eshrh mylyard

20.000.000.000

עשרים מיליארד
'eshrym mylyard

100.000.000.000

מאה מיליארד
mah mylyard

300.000.000.000

שלוש מאות מיליארד
shlvsh mavt mylyard

1.000.000.000.000

טריליון
trylyvn

Động từ

biết

לדעת

ld'et / ידע ~ פעל - p'el - yd'e

nghĩ

לחשוב

lhshvb / חשב ~ פעל - p'el - hshb

đến

לבוא

lbva / בא ~ פעל - p'el - ba

đặt

לשים

lshym / שם ~ פעל - p'el - shm

lấy

לקחת

lqht / לקח ~ פעל - p'el - lqh

tìm

למצוא

lmtsva / מצא ~ פעל - p'el - mtsa

nghe

להקשיב

lhqshyb / הקשיב ~ הפעיל - hp'eyl -
hqshyb

làm việc

לעבוד

l'ebvd / עבד ~ פעל - p'el - 'ebd

nói chuyện

לדבר

ldbr / דיבר ~ פיעל - py'el - dybr

cho

לתת

ltt / נתן ~ פעל - p'el - ntn

thích

לחבב

lhbb / חיבב ~ פיעל - py'el - hybb

giúp đỡ

לעזור

l'ezvr / עזר ~ פעל - p'el - 'ezr

yêu

לאהוב

lahvb / אהב - פעל ~ p'el - ahb

gọi

להתקשר

lhtqshr / התפעל - התקשר ~ htp'el -
htqshr

chờ đợi

לחכות

lhkvt / חיכה - פיעל ~ py'el - hykh

đúng

לעמוד

l'emvd / עמד - פעל ~ p'el - 'emd

ngồi

לשבת

lshbt / ישב - פעל ~ p'el - yshb

đóng

לסגור

lsgvr / סגר - פעל ~ p'el - sgr

mở
cửa

לפתוח

lptvh / פתח - פעל ~ p'el - pth

thua

להפסיד

lhpsyd / הפעיל - הפסיד ~ hp'eyl -
hpsyd

thắng

לנצח

lntsh / ניצח - פיעל ~ py'el - nytsh

chết

למות

lmvt / מת - פעל ~ p'el - mt

sống
động từ

לחיות

lhvyt / חי - פעל ~ p'el - hy

bật

להדליק

lhdlyq / הדליק - הפעיל ~ hp'eyl -
hdlyq

tắt

לכבות

lkbvt / כיבה - פיעל ~ py'el - kybh

giết

להרוג

lhrvg / הרג - פעל ~ p'el - hrg

làm bị thương

לפצוע

lptsv'e / פצע - פעל ~ p'el - pts'e

chạm

לגעת

lg'et / נגע - פעל ~ p'el - ng'e

xem

לצפות

ltspvt / צפה - פעל ~ p'el - tsph

uống

לשתות

lshtvt / שתה - פעל ~ p'el - shth

ăn

לאכול

lakvl / אכל - פעל ~ p'el - akl

đi bộ

ללכת

llkt / הלך - פעל ~ p'el - hlk

gặp

להפגש

lhpgsh / הפגש - הפעל ~ hp'el - npgsh

đặt cược

להתערב

lht'erb / התערב - התפעל ~ htp'el - ht'erb

hôn
động từ

לנשק

lnshq / נישק - פיעל ~ py'el - nyshq

đi theo

לעקוב

l'eqvb / עקב - פעל ~ p'el - 'eqb

cưỡi

להתחתן

lhthtn / התחתן - התפעל ~ htp'el -
hthtn

trả lời

לענות

l'envt / ענה - פעל ~ p'el - 'enh

hỏi

לשאול

lshavl / שאל - פעל ~ p'el - shal

kéo

למשוך

lmshvk / משך - פעל ~ p'el - mshk

đẩy

לדחוף

ldhvp / דחף - פעל ~ p'el - dhp

ấn

ללחוץ

llhvts / לחץ - פעל ~ p'el - lhts

đánh

להכות

lhkvt / היכה - הפעיל ~ hp'eyl - hykh

bắt

לתפוס

ltpvs / תפס - פעל ~ p'el - tps

chiến đấu

להיאבק

lhyabq / נאבק - נפעל ~ np'el - nabq

ném

לזרוק

lzrvq / זרק - פעל ~ p'el - zrq

chạy
động từ

לרוץ

lrvts / רץ - פעל ~ p'el - rts

đọc

לקרוא

lqrva / קרא - פעל ~ p'el - qra

viết

לכתוב

lktvb / כתב - פעל ~ p'el - ktb

sửa chữa

לתקן

ltqn / תיקן / פיעל ~ py'el - tyqn

đếm

לספור

lspvr / ספר - פעל ~ p'el - spr

cắt

לחתוך

lhtvk / חתך - פעל ~ p'el - htk

bán

למכור

lmkvr / מכר - פעל ~ p'el - mkr

mua

לקנות

lqnvt / קנה - פעל ~ p'el - qnh

trả

לשלם

lshlm / שילם - פיעל ~ py'el - shylm

học

ללמוד

llmvd / למד - פעל ~ p'el - lmd

mơ

לחלום

lhlvm / חלם - פעל ~ p'el - hlm

ngủ

לישון

lyshvn / ישן - פעל ~ p'el - yshn

chơi

לשחק

lshhq / שיחק - פיעל ~ py'el - shyhq

ăn mừng

לחגוג

lhvgv / חגג - פעל ~ p'el - hgg

thưởng thức

ליהנות

lyhnvt / נהנה - פועל ~ np'el - nhnh

dọn dẹp

לנקות

lnqvt / ניקה - פיעל ~ py'el - nyqh

bắn

לירות

lyrvt / ירה - פועל ~ p'el - yrh

bảo vệ

להגן

lhgn / הגן - פועל ~ p'el - hgn

tấn công

לתקוף

ltqvp / תקף - פועל ~ p'el - tqp

trộm

לגנוב

lgnvb / גנב - פועל ~ p'el - gnb

đốt

לשרוף

lshrvp / שרף - פועל ~ p'el - shrp

cứu

להציל

lhtsyl / הציל - הפעיל ~ hp'eyl - htsyl

bay

לעוף

l'evp / עף - פועל ~ p'el - 'ep

khắc nhỏ

לירוק

lyrvq / ירק - פועל ~ p'el - yrq

đá
động từ

לבעוט

lb'evt / בעט - פועל ~ p'el - b'et

cẩn

לנשך

lnshvk / נשך - פועל ~ p'el - nshk

thở

לנשום

lnshvm / נשם - פעל ~ p'el - nshm

ngủ

להרчих

lhryh / הרчих - הפעיל ~ hp'eyl - hryh

khóc

לבכות

lbkvt / בכה - פעל ~ p'el - bkh

hát

לשיר

lshyr / שר - פעל ~ p'el - shr

cười mỉm

לחייך

lhyyk / חייך - פיעל ~ py'el - hyyk

cười

לצחוק

ltshvq / צחק - פעל ~ p'el - tshq

lớn lên

לגדול

lgdvl / גדל - פעל ~ p'el - gdl

co lại

לכווץ

lkvvt / כיווץ - פיעל ~ py'el - kyvvt

tranh luận

להתווכח

lhtvkh / התווכח - התפעל ~ htp'el - htvkh

chia sẻ

לחלוק

lhlvq / חלק - פעל ~ p'el - hlq

cho ăn

להאכיל

lhakyl / האכיל - הפעיל ~ hp'eyl - hakyl

trốn

להתחבא

lthba / התחבא - התפעל ~ htp'el - hthba

cảnh báo

להזהיר

lhzhyr / הזהיר - הפעיל ~ hp'eyl - hzhyr

bơi

לשחות

lshhvt / שחה - פעל ~ p'el - shhh

nhảy

לקפוץ

lqpvts / קפץ - פעל ~ p'el - qpts

nâng

להרים

lhrym / הרים - הפעיל ~ hp'eyl - hrym

đào

לחפור

lhpvr / חפר - פעל ~ p'el - hpr

giao hàng

לספק

lspq / סיפק - פיעל ~ py'el - sypq

tìm kiếm

לחפש

lhps / חיפש - פיעל ~ py'el - hypsh

luyện tập

להתאמן

lhtamn / התאמן - התפעל ~ htp'el - htamn

đi du lịch

לטייל

ltyyl / טייל - פיעל ~ py'el - tyyl

vẽ

לצבוע

ltsbv'e / צבע - פעל ~ p'el - tsb'e

mở

khóa

לפתוח

lptvh / פתח - פעל ~ p'el - pth

khóa

לנעול

ln'evl / נעל - פעל ~ p'el - n'el

rửa

לשטוף

lshtvp / שטף - פעל ~ p'el - shtp

cầu nguyện

להתפלל

lhtpll / התפלל - התפעל ~ http'el - htpll

nấu ăn

לבשל

lbshl / בישל - פיעל ~ py'el - byshl

nôn

להקיא

lhqya / הקיא - הפעיל ~ hp'eyl - hqya

la hét

לצעוק

lts'evq / צחק - פעל ~ p'el - tshq

trích dẫn

לצטט

ltstt / ציטט - פיעל ~ py'el - tsytt

in

להדפיס

lhdpys / הדפיס - הפעיל ~ hp'eyl - hdpys

tính toán

לחשב

lhshb / חישב - פיעל ~ py'el - hyshb

kiếm tiền

להרוויח

lhrvvyh / הרוויח - הפעיל ~ hp'eyl - hrvvyh

Tính từ

mới

חדש

hdsh / חדשה - חדשים - חדשות ~
hdshh - hdshym - hdshvt

cũ

ישן

yshn / ישנה - ישנים - ישנות ~ yshnh -
yshnym - yshnvt

ít

מעט

m'et

nhieu

הרבה

hrbh

sai

שגוי

shgvy / שגויה - שגויים - שגויות ~
shgvyh - shgvyym - shgvyvt

chính xác

נכון

nkvn / נכונה - נכונים - נכונות ~ nkvnh -
nkvnym - nkvnvt

xấu

רע

r'e / רעה - רעים - רעות ~ r'eh - r'eym -
r'evt

tốt

טוב

tvb / טובה - טובים - טובות ~ tvbh -
tvbym - tvbvt

hạnh phúc

שמח

shmh / שמחה - שמחים - שמחות ~
shmhh - shmhyim - shmhvt

ngắn

קצר

qtsr / קצרה - קצרים - קצרות ~ qtsrh -
qtsryim - qtsrvt

dài

ארוך

arvk / ארוכה - ארוכים - ארוכות ~
arvkh - arvkyim - arvkvvt

nhỏ

קטן

qtn / קטנה - קטנים - קטנות ~ qtnh -
qtnym - qtnvt

lớn
to

גדול

gdvl / גדולות - גדולים - גדולה ~ gdvlh -
gdvlym - gdvlvt

xinh đẹp

יפה

yph / יפות - יפים - יפה ~ yph - ypyim -
ypvt

trẻ

צעיר

ts'eyr / צעירות - צעירים - צעירה ~
ts'eyrh - ts'eyrym - ts'eyrvt

già

זקן

zqn / זקנות - זקנים - זקנה ~ zqnh -
zqnym - zqnvt

màu trắng

לבן

lbn / לבנות - לבנים - לבנה ~ lbnh -
lbnym - lbnvt

màu đen

שחור

shhvr / שחורות - שחורים - שחורה ~
shhvrh - shhvrym - shhvrvt

màu đỏ

אדום

advn / אדומות - אדומים - אדומה ~
advnh - advnym - advnvt

màu xanh da trời

כחול

khvl / כחולות - כחולים - כחולה ~ khvlh -
khvlym - khvlvt

màu xanh lá cây

ירוק

yrvq / ירוקות - ירוקים - ירוקה ~ yrvqh -
yrvqym - yrvqvt

màu vàng

צהוב

tshvb / צהובות - צהובים - צהובה ~
tshvbh - tshvbym - tshvbvt

chậm

איטי

ayty / איטיות - איטיים - איטית ~ aytyt -
aytyym - aytyvt

nhanh

מהיר

mhyr / מהירות - מהירים - מהירה ~
mhyrh - mhyrym - mhyrvt

vui vẻ

מצחיק

mtshyq / מצחיקות - מצחיקים - מצחיקה
~ mtshyqh - mtshyqym - mtshyqvt

không công bằng

לא הוגן

la hvgn / לא הוגנים - לא הוגנת - לא הוגנת
~ la hvgn - la hvgnym - la hvgnvt

công bằng

הוגן

hvgn / הוגנות - הוגנים - הוגנת
~ hvgn - hvgnym - hvgnvt

khó

קשה

qshh / קשות - קשים - קשה ~ qshh -
qshym - qshvt

dễ

קל

ql / קלות - קלים - קלה ~ qlh - qlym -
qlvt

giàu

עשיר

'eshyr / עשירות - עשירים - עשירה ~
'eshyrh - 'eshyrym - 'eshyrvt

nghèo

עני

'eny / עניות - עניים - עניה ~ 'enyh -
'enyym - 'enyvt

khỏe

חזק

hzq / חזקות - חזקים - חזקה ~ hzqh -
hzqym - hzqvt

yếu

חלש

hlsh / חלשות - חלשים - חלשה ~ hlshh -
hlshym - hlshvt

an toàn

בטוח

btvh / בטוחות - בטוחים - בטוחה ~
btvhh - btvhym - btvhvt

mệt mỏi

עייף

'eyyp / עייפות - עייפים - עייפה ~
'eyyp - 'eyypym - 'eyypvt

tự hào

גאה

gah / גאות - גאים - גאה ~ gah - gaym
- gavt

no bụng

שבע

shb'e / שבעה - שבעים - שבעות ~
shb'eh - shb'eym - shb'evt

bệnh

חולה

hvlh / חולות - חולים - חולה ~ hvlh -
hvlm - hvlvt

khỏe mạnh

בריא

brya / בריאות - בריאים - בריאה ~
bryah - bryaym - bryavt

tức giận

כועס

kv'es / כועסות - כועסים - כועסת ~
kv'est - kv'esym - kv'esvt

thấp
đại cương

נמוך

nmvk / נמוכות - נמוכים - נמוכה ~
nmvkh - nmvkym - nmvkvt

cao
đại cương

גבוה

gbvh / גבוהות - גבוהים - גבוהה ~
gbvhh - gbvhym - gbvhvt

ngọt

מתוק

mtvq / מתוקות - מתוקים - מתוקה ~
mtvqh - mtvqym - mtvqvt

chua

חמוץ

hmvts / חמוצות - חמוצים - חמוצה ~
hmvts - hmvtsym - hmvtsvt

mềm

רך

rk / רכות - רכים - רכה ~ rk - rkym -
rkvt

cứng

קשה

qshh / קשות - קשים - קשה ~ qshh -
qshym - qshvt

đáng yêu

חמוד

hmvd / חמודות - חמודים - חמודה ~
hmvdh - hmvdym - hmvdvt

ngu ngốc

מטופש

mtvpsh / מטופשות - מטופשים - מטופשת ~
~ mtvpsht - mtvpshym - mtvpshvt

điên hùng

משוגע

mshvg'e / משוגעות - משוגעים - משוגעת
~ mshvg'et - mshvg'eym -
mshvg'evt

bận rộn

עסוק

'esvq / עסוקות - עסוקים - עסוקה ~
'esvqh - 'esvqym - 'esvqvt

cao
người

גבוה

gbvh / גבוהות - גבוהים - גבוהה ~
gbvhh - gbvhym - gbvhvt

thấp
người

נמוך

nmvk / נמוכות - נמוכים - נמוכה ~
nmvkh - nmvkym - nmvkvt

lo lắng

מודאג

mvdag / מודאגות - מודאגים - מודאגת ~
mvdagt - mvdagym - mvdagvt

ngạc nhiên

מופתע

mvpt'e / מופתעות - מופתעים - מופתעת
~ mvpt'et - mvpt'eym - mvpt'evt

cư xử tốt

מנומס

mnvms / מנומסות - מנומסים - מנומסת
~ mnvmst - mnvmsym - mnvmsvt

ác độc

רשע

rsh'e / רשעות - רשעים - רשעה ~ rsh'eh
- rsh'eym - rsh'evt

khéo léo

חכם

hkm / חכמות - חכמים - חכמה ~ hkmh
- hkmy - hkmvt

lạnh

קר

qr / קריות - קרים - קרה ~ qrh - qrym -
qrvt

nóng

חם

hm / חמות - חמים - חמה ~ hmh -
hmym - hmv

màu cam

כתום

ktvm / כתומות - כתומים - כתומה ~
ktvmh - ktvmym - ktvmvt

màu xám

אפור

apvr / אפורים - אפורה ~
apvrh - apvrym - apvrvt

màu nâu

חום

hvm / חומים - חומה ~ hvmh -
hvmym - hvmvt

màu hồng

ורוד

vrvd / ורודים - ורודה ~ vrvdh -
vrvdym - vrvdvt

nhàm chán

משעמם

msh'emm / משעממים - משעממת
msh'emmt - msh'emmyym
- msh'emmyvt

nặng

כבד

kbd / כבדות - כבדים - כבדה ~ kbdh -
kbdym - kbdvt

nhẹ

קל

ql / קלות - קלים - קלה ~ qlh - qlym -
qlvt

cô đơn

בודד

bvdd / בודדים - בודדה ~
bvddh - bvddym - bvddvt

đổi bụng

רעב

r'eb / רעבות - רעבים - רעבה ~ r'ebh -
r'ebym - r'ebvt

khát nước

צמא

tisma / צמאים - צמאה ~
tismah - tismaym - tismavt

buồn

עצוב

'etsvb / עצובים - עצובה ~
'etsvbh - 'etsvbym - 'etsvbvt

dốc

תלול

tlvl / תלולים - תלולה ~ tlvlh -
tlvlym - tlvlvt

bằng phẳng

שטוח

shtvh / שטוחים - שטוחה ~
shtvhh - shtvhym - shtvhvt

hẹp

צר

tsr / צרות - צרים - צרה ~ tsrh - tsrym
- tsrvt

rộng

רחב

rhb / רחב - רחבים - רחבה ~ rhbh -
rhby - rhbvt

sâu

עמוק

'emvq / עמוקות - עמוקים - עמוקה ~
'emvqh - 'emvqym - 'emvqvt

nông

רדוד

rdvd / רדודה - רדודים - רדודות ~
rdvdh - rdvdym - rdvdvt

lớn
rất

עצום

'etsvm / עצומה - עצומים - עצומות ~
'etsvmh - 'etsvmym - 'etsvmvt

bản

מלוכלך

mlvklk / מלוכלכים - מלוכלכת ~
mlvklkt - mlvklkym -
mlvklkvt

sạch sẽ

נקי

nqy / נקיה - נקיים - נקיות ~ nqyh -
nqyym - nqyvt

đầy

מלא

mła / מלאה - מלאים - מלאות ~ młah -
młaym - młavt

trống rỗng

ריק

ryq / ריקה - ריקים - ריקות ~ ryqh -
ryqym - ryqvt

đắt

יקר

yqr / יקרה - יקרים - יקרות ~ yqrh -
yqrym - yqrvt

rẻ

זול

zvl / זולה - זולים - זולות ~ zvlh - zvlm -
zvlvt

quyến rũ

סקסי

sqsy / סקסית - סקסיים - סקסיות ~
sqsyh - sqsyym - sqsyvt

lười biếng

עצל

'etsl / עצלות - עצלים - עצלה ~ 'etslh -
'etslym - 'etslvt

dũng cảm

אמיץ

amyts / אמיצות - אמיצים - אמיצה ~
amytsh - amytshym - amytshvt

hào phóng

נדיב

ndyb / נדיבות - נדיבים - נדיבה ~
ndybh - ndybym - ndybvt

ướt

רטוב

rtvb / רטובות - רטובים - רטובה ~ rtvbh
- rtvbym - rtvbvt

khô

יבש

ybsh / יבשות - יבשים - יבשה ~ ybshh -
ybshym - ybshvt

ồn ào

רועש

rv'esh / רועשות - רועשים - רועשת ~
rv'esht - rv'eshym - rv'eshvt

yên tĩnh

שקט

shqt / שקטות - שקטים - שקטה ~
shqth - shqtym - shqtv

năng

שמשי

shmsht / שמשיות - שמשיים - שמשית ~
shmsht - shmshtym - shmshtvt

nhiều mưa

גשום

gshvm / גשומות - גשומים - גשומה ~
gshvmh - gshvmym - gshvmvt

sương mù
tính từ

מעורפל

m'evrpl / מעורפלות - מעורפלים - מעורפלת ~
m'evrplt - m'evrplym -
m'evrplvt

nhiều mây

מעונן

m'evnn / מעוננות - מעוננים - מעוננת ~
m'evnnnt - m'evnnym - m'evnnvt

Thể thao

thể dục dụng cụ

F
התעמלות
ht'emlv́t

quần vợt

M
טניס
tnys

chạy
danh từ

F
ריצה
rytsh

đạp xe

F
רכיבה על אופניים
rkybh 'el avpnyym

đánh golf

M
גולף
gvlp

bóng đá

M
כדורגל
kdvrđl

bóng rổ

M
כדורסל
kdvrsl

bơi lội

F
שחייה
shhyyh

lặn

F
צלילה
tslylh

đi bộ đường dài

M
טיולי הליכה
tyvly hlykh

chạy marathon

M
מרתון
mrtvn

ba môn phối hợp

M
טריאתלון
tryativn

bóng bàn

M
טניס שולחן
tnys shvlhn

cử tạ

F
הרמת משקולות
hrmt mshqvlvt

quyển anh

M
אגרופ
agrvp

cầu lông

M
בדמינטון
bdmyntvn

trượt băng nghệ thuật

F
החלקה אמנותית
hhlqh amnvtvt

trượt ván tuyết

F
גלישת שלג
glysht shlg

trượt tuyết

F
גלישת סקי
glysht sqy

trượt tuyết băng đồng

M
קרוס קאנטרי סקי
qrvs qantry sqy

khúc côn cầu trên băng

M
הוקי קרח
hvqy qrh

bóng chuyền

M
כדורעף
kdvr'ep

bóng ném

M
כדוריד
kdvryd

bóng chuyền bãi biển

M
כדורעף חופים
kdvr'ep hvpyim

bóng rugby

M
רוגבי
rvgby

bóng gậy

M
קריקט
qryqt

bóng chày

M
בייסבול
byysbvl

bóng bầu dục Mỹ

M
פוטבול אמריקאי
pvtbvl amryqay

bóng nước

M
כדור מים
kdvr mym

nhảy cầu

F
קפיצה למים
qpytsh lmym

lướt sóng

F
גלישה
glyshh

đua thuyền buồm

M
שיט
shyt

chèo thuyền

F
חתירה
htyrh

yoga

F
יוגה
yvgh

khiêu vũ

M
ריקוד
ryqvđ

nhảy dù

F
צניחה חופשית
tsnyhh hvpsht

cờ vua

M
שחמט
shhmt

đánh bài poker

M
פוקר
pvqr

bowling

M
באולינג
bavlyng

múa ba lê

M
בלט
blt

Động vật

con lợn

M

חזיר

hzyr / חזירים ~ hzyrym

con bò

F

פרה

prh / פרות ~ prvt

con ngựa

M

סוס

svs / סוסים ~ svsym

con chó

M

כלב

klb / כלבים ~ klbym

con cừu

F

כבשה

kbshh / כבשות ~ kbshvt

con khỉ

M

קוף

qvp / קופים ~ qvpym

con mèo

M

חתול

htvl / חתולים ~ htvlym

con gấu

M

דוב

dvb / דובים ~ dvbym

con gà

F

תרנגולת

trngvlt / תרנגולות ~ trngvlt

con vịt

M

ברווז

brvvz / ברווזים ~ brvvzym

con bướm

M

פרפר

prpr / פרפרים ~ prprym

con ong

F

דבורה

dbvrh / דבורים ~ dbvrym

con cá

M

דג

dg / דגים ~ dgym

con nhện

M

עכביש

'ekbysh / עכבישים ~ 'ekbyshym

con rắn

M

נחש

nhsh / נחשים ~ nhshym

con hổ

M

טיגריס

tygrys / טיגריסים ~ tygrysym

con chuột

M

עכבר

'ekbr / עכברים ~ 'ekbrym

con thỏ

M

ארנב

arnb / ארנבים ~ arnbym

con sư tử

M

אריה

aryh / אריות ~ aryvt

con lừa

M

חמור

hmvr / חמורים ~ hmvrym

con voi

M

פיל

pyl / פילים ~ pylym

con chim bồ câu

F

יונה

yvnh / יונים ~ yvnym

con bọ

M

חיפושית

hypvshyt / חיפושיות ~ hypvshyvt

con muỗi

M

יתוש

ytvsh / יתושים ~ ytvshym

con ruồi

M

זבוב

zbvb / זבובים ~ zbvbym

con kiến

F

נמלה

nmlh / נמלים ~ nmlym

con cá voi

M

לויתן

lvytn / לויתנים ~ lvytnym

con cá mập

M

כריש

krysh / כרישים ~ kryshym

con cá heo

M

דולפין

dlpyn / דולפינים ~ dlpynym

con ốc sên

M

שבולל

shblvl / שבוללים ~ shblvlym

con ếch

F

צפרדע

tsprd'e / צפרדעים ~ tsprd'eym

con gấu trúc

F

פנדה

pndh / פנדות ~ pndvt

con gấu Bắc cực

M

דוב קוטב

dvb qvtb / דובי קוטב ~ dvby qvtb

con chó sói

M

זאב

zab / זאבים ~ zabym

con gấu túi

F

קואלה

qvalh / קואלות ~ qvalvt

con chuột túi

M

קנגורו

qngvr / קנגוריים ~ qngvrwym

con hươu cao cổ

F

גִּירְפָּה

g'yrph / גִּירְפּוֹת ~ g'yrpvt

con cáo

M

שׁוּעַל

shv'el / שׁוּעֵלִים ~ shv'elym

con hà mã

M

הִיפּוֹפּוֹטָם

hypvpvtm / הִיפּוֹפּוֹטָמִים ~
hypvpvtmym

con dơi

M

עֵטְלָף

'etlp / עֵטְלָפִים ~ 'etlpym

con quạ

M

עוֹרֵב

'evrb / עוֹרֵבִים ~ 'evrbym

con thiên nga

M

בְּרִבּוֹר

brbvr / בְּרִבּוֹרִים ~ brbvrym

con chim hải âu

M

שַׁחַף

shhp / שַׁחֲפִים ~ shhpym

con cú

M

יִנְשׁוֹף

ynshvp / יִנְשׁוֹפִים ~ ynshvpym

con chim cánh cụt

M

פִּינְגװִין

pyngvvyn / פִּינְגװִינִים ~ pyngvvynym

con vẹt

M

תּוֹכִי

tvky / תּוֹכִים ~ tvkym

con sâu bướm

M

זָחַל

zhl / זָחָלִים ~ zhlym

con chuồn chuồn

F

שְׁפִירִית

shpyryt / שְׁפִירִיּוֹת ~ shpyryvt

con mực ống

M

דינון

dyvnvn / דינונים ~ dyvnvnym

con bạch tuộc

M

תמנון

tmnvn / תמנונים ~ tmnvnym

con cá ngựa

M

סוסון ים

svsvn ym / סוסוני ים ~ svsvny ym

con hải cẩu

M

כלב ים

klb ym / כלבי ים ~ klby ym

con sữa

F

מדוזה

mdvzh / מדוזות ~ mdvzvt

con cua

M

סרטן

srtñ / סרטנים ~ srtnym

con khủng long

M

דינוזאור

dynvzavr / דינוזאורים ~ dynvzavrym

con rùa cạn

M

צב

tsb / צבים ~ tsbym

con cá sấu

M

תנין

tnyn / תנינים ~ tnynym

Quốc gia

Châu Âu

אירופה
ayrvph

Châu Á

אסיה
asyh

Châu Mỹ

אמריקה
amryqh

Châu Phi

אפריקה
apryqh

Vương quốc Anh

בריטניה
brytnyh

Tây Ban Nha

ספרד
sprd

Thụy sĩ

שוויץ
shvvyts

Ý

איטליה
aytlyh

Pháp

צרפת
tsrpt

Đức

גרמניה
grmnyh

Thái Lan

תאילנד
taylnd

Singapore

סינגפור
syngpvr

Nga

רוסיה
rvsyh

Nhật Bản

יפן
ypn

Israel

ישראל
yshral

Ấn Độ

הודו
hvdv

Trung Quốc

סין
syn

Hoa Kỳ

ארצות הברית
artsvt hbryt

Mexico

מקסיקו
mqsyqv

Canada

קנדה
qndh

Chile

צ'ילה
ts'ylh

Brazil

ברזיל
brzyl

Argentina

ארגנטינה
argntynh

Nam Phi

דרום אפריקה
drvm apryqh

Nigeria

ניגריה
nygryh

Ma Rốc

מרוקו
mrvqv

Libya

לוב
lvb

Kenya

קניה
qnyh

Algeria

אלג'יריה
alg'yryh

Ai Cập

מצרים
mtsrym

New Zealand

ניו זילנד
nyv zyInd

Úc

אוסטרליה
avstrlyh

Cơ thể

đầu

M

ראש

rash / ראשים ~ rashym

mũi

M

אף

ap / אפים ~ apym

tóc

M

שיער

shy'er / שיערות ~ shy'ervt

miệng

M

פה

ph / פיות ~ pyvt

tai

F

אוזן

avzn / אוזניים ~ avznyym

mắt

F

עין

'eyn / עיניים ~ 'eynyym

bàn tay

F

יד

yd / ידיים ~ ydyym

bàn chân

F

כף רגל

kp rgl / כפות רגליים ~ kpvt rglyym

tim

M

לב

lb / לבבות ~ lbbvt

não

M

מוח

mvh / מוחות ~ mvhvt

cổ

M

צוואר

tsvvar / צווארים ~ tsvvaryym

mông

M

ישבן

yshbn / ישבנים ~ yshbnyym

vai

F
כתף

ktp / כתפיים ~ ktpyym

đầu gối

F
ברך

brk / ברכיים ~ brkyym

chân

F
רגל

rgl / רגליים ~ rglyym

tay

F
זרוע

zrv'e / זרועות ~ zrv'evt

bụng

F
בטן

btn / בטנים ~ btnym

ngực

M
שד

shd / שדיים ~ shdyym

lưng

M
גב

gb / גבות ~ gbvt

răng

F
שן

shn / שיניים ~ shynyym

lưỡi

F
לשון

lshvn / לשונות ~ lshvnvt

môi

F
שפה

shph / שפתיים ~ shptyym

ngón tay

F
אצבע

atsb'e / אצבעות ~ atsb'evt

ngón chân

F
אצבע

atsb'e / אצבעות ~ atsb'evt

dạ dày

F

קיבה

qybh / קיבות ~ qybtv

phổi

F

ריאה

ryah / ריאות ~ ryavt

gan

M

כבד

kbd / כבדים ~ kbdym

dây thần kinh

M

עצב

'etsb / עצבים ~ 'etsbym

thận

F

כליה

klyh / כליות ~ klyvt

ruột

M

מעיי

m'ey / מעיים ~ m'eyym

trán

M

מצח

mtsh / מצחים ~ mtshym

cằm

M

סנטר

sntr / סנטרים ~ sntrym

má

cơ thể

F

לחי

lhy / לחיים ~ lhyym

râu

M

זקן

zqn / זקנים ~ zqnym

ngón cái

M

אגודל

agvdl / אגודלים ~ agvdlym

ngón tay út

F

זרת

zrt / זרתות ~ zrtvt

ngón tay đeo nhẫn

F

קמיצה

qmytsh / קמיצות ~ qmytsvt

ngón tay giữa

F

האצבע האמצעית

hatsb'e hamts'eyt / אצבעות אמצעיות
~ atsb'evt amts'eyvt

ngón tay trỏ

F

אצבע מורה

atsb'e mvrh / אצבעות מורות ~
atsb'evt mvrvt

móng tay

F

ציפורן

tsypvrn / ציפורניים ~ tsypvrnyym

gót chân

M

עקב

'eqb / עקבים ~ 'eqbym

xương sống

M

עמוד השדרה

'emvd hshdrh / עמודי השדרה ~
'emvdy hshdrh

cơ bắp

M

שריר

shryr / שרירים ~ shryrym

xương
cơ thể

F

עצם

'etsm / עצמות ~ 'etsmvt

bộ xương

M

שלד

shld / שלדים ~ shldym

xương sườn

F

צלע

tsl'e / צלעות ~ tsl'evt

đốt sống

F

חוליה

hvlyh / חוליות ~ hvlyvt

bàn quang

F

שלפוחית השתן

shlpvhyt hshtn / שלפוחיות השתן ~
shlpvhyvt hshtn

tĩnh mạch

M

וריד

vryd / ורידים ~ vrydym

động mạch

M

עורק

'evrq / עורקים ~ 'evrqym

âm đạo

M

נרתיק

nrtyq / נרתיקים ~ nrtyqym

tĩnh trùng

M

זרע

zr'e / זרעים ~ zr'eym

dương vật

M

פין

pyn / פינים ~ pynym

tĩnh hoàn

M

אשך

ashk / אשכים ~ ashkym

Ngôi nhà

cửa

F

דלת

dlt / דלתות ~ dltvt

nhà bếp

M

מטבח

mtbh / מטבחים ~ mtbhym

phòng tắm

M

חדר אמבטיה

hdr ambtyh / חדרי אמבטיה ~ hdry ambtyh

phòng khách

M

סלון

slvn / סלונים ~ slvnym

phòng ngủ

M

חדר שינה

hdr shynh / חדרי שינה ~ hdry shynh

vườn

F

גינה

gynh / גינות ~ gynvt

gara

M

מוסך

mvsk / מוסכים ~ mvskym

tường

M

קיר

qyr / קירות ~ qyrvt

tầng hầm

M

מרתף

mrtf / מרתפים ~ mrtpym

nhà vệ sinh

nhà ở

M

חדר שירותים

hdr shrvtym / חדרי שירותים ~ hdry shrvtym

cầu thang

F

מדרגה

mdrgh / מדרגות ~ mdrgrvt

mái nhà

M

גג

gg / גגות ~ ggvt

cửa sổ
tòa nhà

M
חלון
hlvn / חלונות ~ hlvnvt

dao

M/F
סכין
skyn / סכינים ~ skynym

tách

M
ספל
spl / ספלים ~ splym

ly

F
כוס
kvs / כוסות ~ kvsvt

đĩa

F
צלחת
tslht / צלחות ~ tslhvt

cốc

M
ספל
spl / ספלים ~ splym

thùng rác

M
פח אשפה
ph ashph / פחי אשפה ~ phy ashph

tô

F
קערה
q'erh / קערות ~ q'ervt

bàn
văn phòng

M
שולחן כתיבה
shvlhn ktybh / שולחנות כתיבה ~
shvlhnvt ktybh

giường

F
מיטה
myth / מיטות ~ mytvt

gương

F
מראה
mrah / מראות ~ mravt

vòi hoa sen

M
מקלחון
mqhlvn / מקלחונים ~ mqhlvnym

ghế sofa

F

ספה

sph / ספות ~ spvt

ảnh

F

תמונה

tmvnh / תמונות ~ tmvnt

đồng hồ

M

שעון

sh'evn / שעונים ~ sh'evnym

bàn

nhà

M

שולחן

shvlhn / שולחנות ~ shvlhnt

ghế

nhà

M

כיסא

kysa / כיסאות ~ kysvt

hàng xóm

M

שכן

shkn / שכנים ~ shknym

thang máy

F

מעלית

m'elyt / מעליות ~ m'elyvt

ban công

F

מרפסת

mrpst / מרפסות ~ mrpsvt

gác xép

F

עליית גג

'elyyt gg / עליות גג ~ 'elyvt gg

ống khói

F

ארובה

arvbh / ארובות ~ arvbvt

muỗng gỗ

F

כף עץ

kp 'ets / כפות עץ ~ kpvt 'ets

đũa

M

מקל אכילה

mql akylh / מקלות אכילה ~ mqlvt akylh

bộ dao nĩa

M
סכום
skvm / סכום ~ skvm

muỗng

F
כף
kp / כפות ~ kpvt

nĩa

M
מזלג
mzlg / מזלגות ~ mzlgvt

cái vá

F
מצקת
mtsqt / מצקות ~ mtsqvt

nồi

M
סיר
syr / סירים ~ syrym

chảo

F
מחבת
mhbt / מחבתות ~ mhbtvt

bóng đèn

F
נורה
nvrh / נורות ~ nvrvt

giá sách

M
מדף ספרים
mdp sprym / מדפי ספרים ~ mdpy
sprym

rèm

M
וילון
vylvn / וילונות ~ vylvnvt

nệm

M
מזרן
mzrn / מזרנים ~ mzrnym

gối

F
כרית
kryt / כריות ~ kryvt

chăn

F
שמיכה
shmykh / שמיכות ~ shmykvt

kệ

M

מדף

mdp / מדפים ~ mdpym

ngăn kéo

F

מגירה

mgyrh / מגירות ~ mgyrvt

tủ quần áo

M

ארון בגדים

arvn bgdym / ארונות בגדים ~ arvnvt
bgdym

xô

M

דלי

dly / דליים ~ dlyym

chổi

M

מטאטא

mtata / מטאטאים ~ mtataym

cái cân

M

משקל

mshql / משקלים ~ mshqlym

giỏ đựng đồ giặt

M

סל כביסה

sl kbysh / סלי כביסה ~ sly kbysh

bồn tắm

M

אמבט

ambt / אמבטיות ~ ambtyvt

khăn tắm

to lớn

F

מגבת רחצה

mgbt rhtsh / מגבות רחצה ~ mgbvt
rhtsh

xà phòng

M

סבון

sbvn / סבונים ~ sbvnym

giấy vệ sinh

M

נייר טואלט

nyyr tvalt / ניירות טואלט ~ nyyrvt
tvalt

khăn tắm

nhỏ bé

F

מגבת

mgbt / מגבות ~ mgbvt

bồn rửa mặt

M

כִּיּוֹר

kyvr / כִּיּוֹרִים ~ kyvrym

cái thang

M

סוּלָם

svlm / סוּלְמוֹת ~ svlmvt

hộp thư

F

תִּיבַת דּוּאָר

tybt dvar / תִּיבּוֹת דּוּאָר ~ tybvt dvar

hàng rào

F

גִּדְר

gdr / גִּדְרוֹת ~ gdrvt

Thức ăn

trúng

F

ביצה

bytsh / ביצים ~ bytsym

phô mai

F

גבינה

gbynh / גבינות ~ gbynvt

sữa

M

חלב

hlb / חלב ~ hlb

cá

M

דג

dg / דגים ~ dgym

thịt

M

בשר

bshr / בשרים ~ bshrym

xương

món ăn

M

עצם

'etsm / עצמות ~ 'etsmvt

dầu

M

שמן

shmn / שמנים ~ shmnym

bánh mì

M

לחם

lhm / לחמים ~ lhmy

đường

món ăn

M

סוכר

svkr / סוכרים ~ svkrym

sô cô la

M

שוקולד

shvqvld / שוקולדים ~ shvqvldym

kẹo

M

ממתק

mmtq / ממתקים ~ mmtqym

bánh bông lan

F

עוגה

'evgh / עוגות ~ 'evgvt

nước

M

מים

mym / מים ~ mym

cà phê

M

קפה

qph / קפה ~ qph

trà

M

תה

th / תה ~ th

bia

F

בירה

byrh / בירות ~ byrvt

rượu nho

M

יין

yyn / יינות ~ yynvt

sa lát

M

סלט

slt / סלטים ~ sltym

súp

M

מרק

mrq / מרקים ~ mrqym

món tráng miệng

M

קינוח

qynvh / קינוחים ~ qynvhym

bữa ăn sáng

F

ארוחת בוקר

arvht bvqr / ארוחות בוקר ~ arvhtv
bvqr

bữa trưa

F

ארוחת צהריים

arvht tshryym / ארוחות צהריים ~
arvhvt tshryym

bữa tối

F

ארוחת ערב

arvht 'erb / ארוחות ערב ~ arvhtv 'erb

pizza

F

פיצה

pytsh / פיצות ~ pytsvt

kem

F

גלידה

glydh / גלידות ~ glydvt

bơ

F

חמאה

hmah / חמאות ~ hmavt

sữa chua

M

יוגורט

yvgvrt / יוגורטים ~ yvgvrtym

cá nư

F

טונה

tvnh / דגי טונה ~ dgy tvnh

cá hồi

M

סלמון

slmvn / דגי סלמון ~ dgy slmvn

giảm bông

M

ירך-חזיר

yrk-hzyr / ירכי-חזיר ~ yrky-hzyr

thịt ba rọi

M

בייקון

byyqvn / בייקון ~ byyqvn

xúc xích

M

נקניק

nqnyq / נקניקים ~ nqnyqym

thịt gà tây

M

הודו

hvdv / הודו ~ hvdv

thịt gà

M

עוף

'evp / עופות ~ 'evpvt

thịt bò

M

בקר

bqr / בקר ~ bqr

thịt heo

M

חזיר

hzyr / חזירים ~ hzyrym

thịt cừu

M

טלה

tlh / טלאים ~ tlaym

bí ngô

F

דלעת

dl'et / דלועים ~ dlv'eym

nấm

F

פטריה

ptryh / פטריות ~ ptryvt

nấm cộc

F

כמהה

kmhh / כמהות ~ kmhvt

tỏi

M

שום

shvm / שומים ~ shvmym

tỏi tây

F

כרישה

kryshh / כרישות ~ kryshvt

gừng

M

זנגביל

zngbyl / זנגבילים ~ zngbylym

cà tím

M

חציל

htsyl / חצילים ~ htsylym

khoai lang

F

בטטה

btth / בטטות ~ bttvt

cà rốt

M

גזר

gzzr / גזרים ~ gzrym

dưa chuột

M

מלפפון

mlppv / מלפפונים ~ mlppvny

ớt

M

צ'ילי

ts'yly / צ'ילי ~ ts'yly

ớt chuông

M
פלפל
plpl / פלפלים ~ plplym

củ hành

M
בצל
btsl / בצלים ~ btslym

khoai tây

M
תפוח אדמה
tpvh admh / תפוחי אדמה ~ tpvhy
admh

bông cải trắng

F
כרובית
krvbyt / כרוביות ~ krvbyvt

bắp cải

M
כרוב
krvb / כרובים ~ krvbym

bông cải xanh

M
ברוקולי
brvqvly / ברוקולים ~ brvqvlym

xà lách

F
חסה
hsh / חסות ~ hsvt

rau chân vịt

M
תרד
trd / תרדים ~ trdym

tre

M
במבוק
bmbvq / במבוקים ~ bmbvqym

ngô

M
תירס
tyrs / תירסים ~ tyrsym

cần tây

M
סלרי
slry / סלרים ~ slrym

đậu Hà Lan

F
אפונה
apvnh / אפונים ~ apvnym

hạt đậu

F

שעועית

sh'ev'eyt / שעועיות ~ sh'ev'eyvt

quả lê

M

אגס

ags / אגסים ~ agsym

quả táo

M

תפוח

tpvh / תפוחים ~ tpvhym

quả ô liu

M

זית

zyt / זיתים ~ zytyim

quả sung

M

תמר

tmr / תמרים ~ tmryim

quả chà là

F

תאנה

tanh / תאנים ~ tanym

quả dứa

M

קוקוס

qvqvs / קוקוסים ~ qvqvsym

quả hạnh nhân

M

שקד

shqd / שקדים ~ shqdym

hạt phỉ

M

אגוז לוז

agvz lvz / אגוזי לוז ~ agvzy lvz

đậu phộng

M

בוטן

bvtn / בוטנים ~ bvtnym

quả chuối

F

בננה

bnnh / בננות ~ bnnvt

quả xoài

M

מנגו

mngv / מנגואים ~ mngvayim

quả kiwi

M

קיווי

qyvvy / קיווי ~ qyvvy

quả bơ

M

אבוקדו

abvqdv / אבוקדואים ~ abvqdvaym

quả dứa

M

אננס

anns / אננסים ~ annsym

dưa hấu

M

אבטיח

abtyh / אבטיחים ~ abtyhym

quả nho

M

ענב

'enb / ענבים ~ 'enbym

dưa gang

M

מלון

mlvn / מלונים ~ mlvnym

quả mâm xôi

M

פטל

ptl / פטלים ~ ptlym

quả việt quất

F

אוכמניה

avkmnyh / אוכמניות ~ avkmnyvt

quả dâu tây

M

תות

tvv / תותים ~ tvvtym

quả anh đào

M

דובדבן

dvbdbn / דובדבנים ~ dvbdbnym

quả mận

M

שיזף

shzyp / שיזפים ~ shzypym

quả mơ

M

משמש

mshmsh / משמשים ~ mshmshym

quả đào

M

אפרסק

aprsq / אפרסקים ~ aprsqym

quả chanh

M

לימון

lymvn / לימונים ~ lymvnym

quả bưởi

F

אשכולית

ashkvlyt / אשכוליות ~ ashkvlyvt

quả cam

M

תפוז

tpvz / תפוזים ~ tpvzym

cà chua

F

עגבניה

'egbnhyh / עגבניות ~ 'egbnhyt

bạc hà

F

מנטה

mnth / מנטות ~ mntvt

sả

F

לימונית

lymvnyt / לימונית ~ lymvnyt

quế

M

קינמון

qynmyn / קינמון ~ qynmyn

vani

M

וניל

vnyl / וניל ~ vnyl

muối

M

מלח

mlh / מלחים ~ mlhym

tiêu

M

פלפל

plpl / פלפלים ~ plplym

cà ri

M

קארי

qary / קארי ~ qary

thuốc lá
thực vật

M
טבק
tbq / טבקים ~ tbqym

đậu hũ

M
טופו
tvpv / טופואים ~ tvpvaym

giấm

M
חומץ
hvmts / חומצים ~ hvmtsymb

mì sợi

F
אטריות
atryh / אטריות ~ atryvt

sữa đậu nành

M
חלב סויה
hlb svyh / חלב סויה ~ hlb svyh

bột mì

M
קמח
qmh / קמחים ~ qmhym

gạo

M
אורז
avrz / אורזים ~ avrzym

yến mạch

F
שיבולת שועל
shybvlt shv'el / שיבולת שועל ~ shybvlt shv'el

lúa mì

F
חיטה
hyth / חיתות ~ hytvt

đậu nành

F
סויה
svyh / סויות ~ svyvt

hạt

M
אגוז
agvz / אגוזים ~ agvzym

mật ong

M
דבש
dbsh / דבשים ~ dbshym

mút

F

ריבה

rybh / ריבות ~ rybvt

kẹo cao su

M

גומי לעיסה

gvmy l'eysh / גומי לעיסה ~ gvmy
l'eysh

bánh kếp

M

פנקייק

pnqyyq / פנקייקים ~ pnqyyqym

bánh quy

F

עוגיה

'evgyh / עוגיות ~ 'evgyvt

bánh pudding

M

פודינג

pvdying / פודינגים ~ pvdyingym

bánh muffin

M

מאפין

mapyn / מאפינים ~ mapynym

bánh rán vòng

F

סופגניה

svpgnyh / סופגניות ~ svpgnyvt

nước tăng lực

M

משקה אנרגיה

mshqh anrgyh / משקאות אנרגיה ~
mshqavt anrgyh

nước cam

M

מיץ תפוזים

myts tpvzym / מיצי תפוזים ~ mytsy
tpvzym

nước táo

M

מיץ תפוחים

myts tpvhym / מיצי תפוחים ~ mytsy
tpvhym

sữa lắc

M

מילקשייק

mylqshyyq / מילקשייקים ~
mylqshyyqym

coca cola

F

קוקה קולה

qvqh qvlh / קוקה קולה ~ qvqh qvlh

sô cô la nóng

M

שוקו חם

shvqv hm / שוקו חם ~ shvqv hm

rượu cocktail

M

קוקטייל

qvqtyyl / קוקטיילים ~ qvqtyylym

rượu rum

M

רום

rvm / רוֹם ~ rvm

rượu whisky

M

וויסקי

vvysqy / וויסקים ~ vvysqym

rượu vodka

F

וודקה

vvdqh / וודקות ~ vvdqvt

thực đơn

M

תפריט

tpryt / תפריטים ~ tprytym

hải sản

M

פירות ים

pyrvt ym / פירות ים ~ pyrvt ym

mì Ý

M

ספגטי

spgty / ספגטים ~ spgtym

sushi

M

סושי

svshy / סושים ~ svshym

bắp rang bơ

M

פופקורן

pvpqvrn / פופקורנים ~ pvpqvrnym

khoai tây lát mỏng

M

חטיף תפוח אדמה

htyp tpvh admh / חטיפי תפוח אדמה ~
htypy tpvh admh

cánh gà

M

כנף עוף

knpy 'evp / כנפי עוף ~ knp 'evp

khoai tây chiên

M

ציפס

ts'yps / ציפסים ~ ts'ypsym

mù tạt

M

חרדל

hrdl / חרדלים ~ hrdlym

sốt mayonnaise

M

מיונז

myvnz / מיונזים ~ myvnzym

nước sốt cà chua

M

רוטב עגבניות

rvtb 'egbnyvt / רוטבי עגבניות ~ rvtby
'egbnyvt

bánh mì kẹp

M

כריך

kryk / כריכים ~ krykym

bánh mì kẹp xúc xích

F

נקניקיה

nqnyqyh / נקניקיות ~ nqnyqyvt

bánh burger

M

בורגר

bvrgr / בורגרים ~ bvrgrym

Trường học

sách

M
ספר
spr / ספרים ~ sprym

thư viện

F
ספרייה
spryh / ספריית ~ spryvt

bài tập về nhà

M
שיעורי בית
shy'evry byt / שיעורי בית ~ shy'evry
byt

bài thi

M
מבחן
mbhn / מבחנים ~ mbhnym

bài học

M
שיעור
shy'evr / שיעורים ~ shy'evrym

khoa học

M
מדע
md'e / מדעים ~ md'eym

lịch sử

F
היסטוריה
hystvryh / היסטוריות ~ hystvryvt

nghệ thuật

F
אומנות
avmnyt / אומנויות ~ avmnyvvt

cây bút

M
עט
'et / עטים ~ 'etym

bút chì

M
עיפרון
'eyprvn / עפרונות ~ 'eprnvt

thứ nhất

M
ראשון
rashvn / ראשונים ~ rashvnym

thứ hai
2

M
שני
shny / שניים ~ shnyym

thứ ba
3

M
שלישי
shlyshy / שלישיים ~ shlyshyym

thứ tư
4

M
רביעי
rby'ey / רביעיים ~ rby'eyym

ngiên cứu

M
מחקר
mhqr / מחקרים ~ mhqrym

bằng cấp

M
תואר
tvar / תארים ~ tarym

sân thể thao

M
מגרש ספורט
mgrsh spvt / מגרשי ספורט ~ mgrshy
spvt

từ điển

M
מילון
mylvn / מילונים ~ mylvnym

học kì

M
סמסטר
smstr / ~ סמסטרים smstry

sổ tay

F
מחברת
mhbrt / מחברות ~ mhbrvt

hình học

F
גאומטריה
gavmtryh / גאומטריות ~ gavmtryvt

chính trị học

F
פוליטיקה
pvlytyqh / פוליטיקות ~ pvlytyqvt

triết học

F
פילוסופיה
pylvsvpyh / פילוסופיות ~ pylsvpyvt

kinh tế học

F
כלכלה
klklh / כלכלות ~ klklvt

giáo dục thể chất

M

חינוך גופני

hynvk gvpny / חינוך גופני ~ hynvk gvpny

sinh học

F

ביולוגיה

byvlvgyh / ביולוגיות ~ byvlvgyvt

toán học

F

מתמטיקה

mtmtyqh / מתמטיקה ~ mtmtyqh

địa lý

F

גאוגרפיה

gavgrpyh / גאוגרפיות ~ gavgrpyvt

văn học

F

ספרות

sprvt / ספרויות ~ sprvyvt

hóa học

F

כימיה

kymyh / כימיה ~ kymyh

vật lý

F

פיזיקה

pyzyqh / פיזיקה ~ pyzyqh

cải thước

M

סרגל

srgl / סרגלים ~ srglym

cục tẩy

M

מחק

mhq / מחקים ~ mhqym

cái kéo

M

מספריים

msprym / מספריים ~ msprym

băng dính

M

סרט דביק

srt dbyq / סרטים דביקים ~ srtym dbyqym

keo dán

M

דבק

dbq / דבקים ~ dbqym

bút bi

M
עט כדורי

'et kdvry / עטים כדוריים ~ 'etym
kdvryym

kẹp giấy

F
סיכת נייר

sykt nyir / סיכות נייר ~ sykvt nyir

3%

שלושה אחוזים

shlvshh ahvzym

100%

מאה אחוז

mah ahvz

0%

אפס אחוז

aps ahvz

mét khối

M
מטר מעוקב

mtr m'evqb / מטרים מעוקבים ~ mtrym
m'evqbyym

mét vuông

M
מטר רבוע

mtr rbv'e / מטרים רבועים ~ mtrym
rbv'eyym

dặm

M
מייל

myyl / מיילים ~ myylym

mét

M
מטר

mtr / מטרים ~ mtrym

mi-li-mét

M
מילימטר

mylymtr / מילימטרים ~ mylymtrym

xen-ti-mét

M
סנטימטר

sntymtr / סנטימטרים ~ sntymtrym

đề-xi-mét

M
דצימטר

dtsymtr / דצימטרים ~ dtsymtrym

phép cộng

M
חיבור
hybvr / חיבורים ~ hybvrym

phép trừ

M
חיסור
hysvr / חיסורים ~ hysvrym

phép nhân

M
כפל
kpl / כפלים ~ kplym

phép chia

M
חילוק
hylvq / חילוקים ~ hylvqym

diện tích

M
שטח
shth / שטחים ~ shthym

thể tích

M
נפח
nph / נפחים ~ nphym

hình chữ nhật

M
מלבן
mlbn / מלבנים ~ mlbnym

hình vuông

M
מרובע
mrvb'e / מרובעים ~ mrvb'eym

tam giác

M
משולש
mshvlsh / משולשים ~ mshvlshym

hình tròn

M
מעגל
m'egl / מעגלים ~ m'eglym

lít

M
ליטר
lytr / ליטרים ~ lytrym

mililít

M
מיליליטר
mylylytr / מיליליטרים ~ mylylytrym

tấn

M

טון

tvn / טונים ~ tvnym

kilôgam

M

קילוגרם

qylvgrm / קילוגרמים ~ qylvgrmym

gram

M

גרם

grm / גרמים ~ grmym

nam châm

M

מגנט

mgnt / מגנטים ~ mgntym

kính hiển vi

M

מיקרוסקופ

myqrvsqvp / מיקרוסקופים ~
myqrvsqvpym

cái phễu

M

משפך

mshpk / משפכים ~ mshpkym

phòng thí nghiệm

F

מעבדה

m'ebdh / מעבדות ~ m'ebdvt

bài giảng

F

הרצאה

hrtsah / הרצאות ~ hrtsavt

Thiên nhiên

tro

M

אפר

apr / אפר ~ apr

lửa

F

אש

ash / אש ~ ash

kim cương

M

יהלום

yhlvm / יהלומים ~ yhlvmym

mặt trăng

M

ירח

yrh / ירחים ~ yrhym

mặt trời

M

שמש

shmsh / שמשות ~ shmshvt

ngôi sao

M

כוכב

kvkb / כוכבים ~ kvkbym

hành tinh

M

כוכב לכת

kvkb lkt / כוכבי לכת ~ kvkby lkt

bờ biển

biển

M

חוף

hvp / חופים ~ hvpyim

hồ

M

אגם

agm / אגמים ~ agmym

rừng

M

יער

y'er / יערות ~ y'ervt

sa mạc

M

מדבר

mdbr / מדבריות ~ mdbryvt

đồi núi

F

גבעה

gb'eh / גבעות ~ gb'evt

đá
danh từ

M
סלע
sl'e / סלעים ~ sl'eym

con sông

M
נהר
nhr / נהרות ~ nhrvt

thung lũng

M
עמק
'emq / עמקים ~ 'emqym

núi

M
הר
hr / הרים ~ hrym

đảo

M
אי
ay / איים ~ aym

đại dương

M
אוקיינוס
avqyyynvs / אוקיינוסים ~ avqyyynvsym

biển

M
ים
ym / ימים ~ ymy

băng

M
קרח
qrh / קרחים ~ qrhy

tuyết

M
שלג
shlg / שלגים ~ shlgym

bão táp

F
סופה
svph / סופות ~ svpvt

mưa

M
גשם
gshm / גשמים ~ gshmym

gió

F
רוח
rvh / רוחות ~ rvhvt

cây

M
עץ

'ets / עצים ~ 'etsym

cỏ

M
דשא

dsha / דשאים ~ dshaym

hoa hồng

M
ורד

vrđ / ורדים ~ vrđym

hoa

M
פרח

prh / פרחים ~ prhym

kim loại

F
מתכת

mtkt / מתכות ~ mtktv

đất

F
אדמה

admh / אדמות ~ admvt

dung nham

F
לבה

lbh / לבה ~ lbh

than

M
פחם

phm / פחמים ~ phmym

cát

M
חול

hvl / חולות ~ hvlvt

đất sét

M
חרס

hrs / חרסים ~ hrsym

tên lửa

F
רקטה

rqth / רקטות ~ rqtvt

vệ tinh

M
לוויין

lvvyyn / לוויינים ~ lvvyynym

thiên hà

F

גלקסיה

glqsyh / גלקסיות ~ glqsyvt

tiểu hành tinh

M

אסטרואיד

astrvayd / אסטרואידים ~ astrvaydym

lục địa

F

יבשת

ybsht / יבשות ~ ybshvt

đường Xích đạo

M

קו המשווה

qv hmshvvh / קווי המשווה ~ qvvy
hmshvvh

Nam cực

M

הקוטב הדרומי

hqvtb hdrvmy / הקטבים הדרומיים ~
hqtbym hdrvmyym

Bắc cực

M

הקוטב הצפוני

hqvtb htspvny / הקטבים הצפוניים ~
hqtbym htspvnyym

suối

M

נחל

nhl / נחלים ~ nhlym

rừng nhiệt đới

M

יער גשם

y'er gshm / יערות גשם ~ y'ervt gshm

hang

F

מערה

m'erh / מערות ~ m'ervt

thác nước

M

מפל מים

mpl mym / מפלי מים ~ mply mym

bờ biển

con sông

M

חוף

hvp / חופים ~ hvpyym

sông băng

M

קרחון

qrhvn / קרחונים ~ qrhvnyym

động đất

F

רעידת אדמה

r'eydt admh / רעידות אדמה ~ r'eydvt
admh

miệng núi lửa

M

מכתש

mktsh / מכתשים ~ mktshym

núi lửa

M

הר געש

hr g'esh / הרי געש ~ hry g'esh

khí quyển

F

אטמוספירה

atmvspyrh / אטמוספירות ~
atmvspyrvt

lũ lụt

M

שיטפון

shytpvn / שיטפונות ~ shytpvnvt

sương mù
danh từ

M

ערפל

'erpl / ערפילים ~ 'erpylym

cầu vồng

F

קשת בענן

qsht b'enn / קשתות בענן ~ qshtvt
b'enn

tiếng sấm

M

רעם

r'em / רעמים ~ r'emym

tia chớp

M

ברק

brq / ברקים ~ brqym

cơn dông

F

סופת רעמים

svpt r'emym / סופות רעמים ~ svpvt
r'emym

nhật độ

F

טמפרטורה

tmptrvrh / טמפרטורות ~ tmptrvrvt

bão nhiệt đới

M

טייפון

tyypvn / טייפונים ~ tyypvnym

bão

M

הוריקן

hvryqn / הוריקנים ~ hvryqnym

mây

M

ענן

'enn / עננים ~ 'ennym

cành cây

M

ענף

'enp / ענפים ~ 'enpym

lá cây

M

עלה

'elh / עלים ~ 'elym

rễ cây

M

שורש

shvrsh / שורשים ~ shvrshym

thân cây

M

גזע

gz'e / גזעים ~ gz'eym

hạt giống

M

זרע

zr'e / זרעים ~ zr'eym

nhựa

M

פלסטיק

plstyq / פלסטיקים ~ plstyqym

cacbon điôxít

M

פחמן דו-חמצני

phmn dv-hmtsny / פחמנים דו-חמצניים
~phmnym dv-hmtsnyym

nguyên tử

M

אטום

atvm / אטומים ~ atvmym

sắt

M

ברזל

brzl

ôxy

M

חמצן

hmtsn

vàng

M
זהב
zhh

bạc

M
כסף
ksp

Giao thông

xe hơi

M
מכונית
mkvnyṭ / מכוניות ~ mkvnyṭ

xe buýt

M
אוטובוס
avṭvbṣ / אוטובוסים ~ avṭvbṣym

xe lửa

F
רכבת
rkbt / רכבות ~ rkbṭ

ga xe lửa

F
תחנת רכבת
ṭhnt rkbt / תחנות רכבת ~ ṭhnṭ rkbt

trạm dừng xe buýt

F
תחנת אוטובוס
ṭhnt avṭvbṣ / תחנות אוטובוס ~ ṭhnṭ avṭvbṣ

máy bay

M
מטוס
mtṣ / מטוסים ~ mtṣym

tàu

F
ספינה
spynḥ / ספינות ~ spynṭ

xe tải

F
משאית
mshayṭ / משאיות ~ mshayṭ

xe đạp

M
אופניים
avpnym / אופניים ~ avpnym

xe mô tô

M
אופנוע
avpnv'e / אופנועים ~ avpnv'eym

xe taxi

F
מונית
mvnyṭ / מוניות ~ mvnyṭ

đền giao thông

M
רמזור
rmzvṛ / רמזורים ~ rmzvrym

bãi đậu xe

M

חניון

hnyvn / חניונים ~ hnyvny

đường

xe hơi

M

כביש

kbysh / כבישים ~ kbyshym

ắc quy

F

סוללה

svllh / סוללות ~ svllvt

động cơ

xe hơi

M

מנוע

mnv'e / מנועים ~ mnv'eym

túi khí

F

כרית אוויר

kryt avvyr / כרית אוויר ~ kryvt avvyr

vô-lăng

M

הגה

hgh / הגאים ~ hgaym

dây an toàn

F

חגורת בטיחות

hgvrty byhvt / חגורות בטיחות ~ hgvrty byhvt

lốp xe

M

צמיג

tsmyg / צמיגים ~ tsmygym

cốp sau

M

תא מטען

ta mt'en / תאי מטען ~ tay mt'en

máy bán vé

F

מכונת מכירת כרטיסים

mkvnt mkyrt krtysym / מכונות מכירת כרטיסים ~ mkvnt mkyrt krtysym

phòng bán vé

F

קופת כרטיסים

qvpt krtysym / קופות כרטיסים ~ qvpvt krtysym

tàu điện ngầm

F

רכבת תחתית

rkbt thtyt / ~ rkbvtrkbt thtyt

tàu cao tốc

F

רכבת מהירה

rkbvt mhyrh / רכבות מהירות ~ rkbvt
mhyrvt

đầu máy

M

קטר

qtr / קטרים ~ qtrym

xe điện

F

חשמלית

hshmlyt / חשמליות ~ hshmlyvt

xe buýt trường học

M

אוטובוס תלמידים

avtvbvs tlmydym / אוטובוסי תלמידים
~avtvbvsy tlmydym

xe buýt nhỏ

M

מיניבוס

mynybvs / מיניבוסים ~ mynybvsym

sân bay

M

שדה תעופה

shdh t'evph / שדות תעופה ~ shdvt
t'evph

hãng hàng không

F

חברת תעופה

hbrt t'evph / חברות תעופה ~ hbrvt
t'evph

máy bay trực thăng

M

מסוק

msvq / מסוקים ~ msvqym

hạng nhất

F

מחלקה ראשונה

mhlqh rashvnh / מחלקות ראשונות ~
mhlqvt rashvnvt

hạng phổ thông

F

מחלקת תיירים

mhlqt tyrym / מחלקות תיירים ~
mhlqvt tyrym

hạng thương gia

F

מחלקת עסקים

mhlqt 'esqym / מחלקות עסקים ~
mhlqvt 'esqym

áo phao

F

חליפת הצלה

hlypt htsh / חליפות הצלה ~ hlypvt
htsh

công ten nơ

F
מכולה
mkvlh / מכולות ~ mkvlvt

tàu ngầm

F
צוללת
tsvllt / צוללות ~ tsvllvt

tàu du lịch

F
ספינת תענוגות
spynt t'envgvt / ספינות תענוגות ~
spynvt t'envgvt

tàu chở hàng

F
אוניית משא
avnyyt msha / אוניות משא ~ avnyvt
msha

du thuyền

F
יאכטה
yakth / יאכטות ~ yaktvt

phà

F
מעבורת
m'ebvt / מעבורות ~ m'ebvvt

hải cảng

M
נמל
nml / נמלים ~ nmlym

xuống cứu sinh

F
סירת הצלה
syrt htsh / סירות הצלה ~ syrvt htsh

ra đa

M
מכס
mkm / מכמים ~ mkmym

đền đường

M
פנס רחוב
pns rhvb / פנסי רחוב ~ pnsy rhvb

vĩa hè

F
מדרכה
mdrkh / מדרכות ~ mdrkvt

trạm xăng

F
תחנת דלק
thnt dlq / תחנות דלק ~ thnvt dlq

công trường

M

אתר בניה

atr bnyh / ~ atry bnyh

vạch qua đường

M

מעבר חציה

m'ebr htsyh / מעברי חציה ~ m'ebry htsyh

tắc đường

M

פקק תנועה

pqq tnv'eh / פקקי תנועה ~ pqqy tnv'eh

đường cao tốc

M

כביש מהיר

kbysh mhyr / כבישים מהירים ~ kbyshym mhyrym

xe tăng

M

טנק

tnq / טנקים ~ tnqym

máy xúc

M

מחפר

mhpr / מחפרים ~ mhprym

máy kéo

M

טרקטור

trqtvrr / טרקטורים ~ trqtvrym

rơ-moóc

M

גרור

grvr / ~ grvrym

xe tay ga

M

קטנוע

qtnv'e / קטנועים ~ qtnv'eym

xe cáp treo

M

רכבל

rkbl / רכבלים ~ rkblym

Thành phố

bệnh viện

M

בית חולים

byt hvlym / בתי חולים ~ bty hvlym

trường học

M

בית ספר

byt spr / בתי ספר ~ bty spr

nhà ở

M

בית

byt / בתים ~ btym

hóa đơn

M

חשבון

hshbvn / חשבונו ~ hshbvnvt

chợ

M

שוק

shvq / שווקים ~ shvvqym

siêu thị

M

סופרמרקט

svprmrqt / סופרמרקטים ~
svprmrqym

căn hộ

F

דירה

dyrh / דירות ~ dyrvt

trường đại học

F

אוניברסיטה

avnybrsyth / אוניברסיטאות ~
avnybrsytavt

nông trại

F

חוה

hvvh / חוות ~ hvvt

nhà thờ

F

כנסייה

knsyyh / כנסיות ~ knsyvt

nhà hàng

F

מסעדה

ms'edh / מסעדות ~ ms'edvt

quán bar

M

בר

br / ברים ~ brym

phòng thể dục

M

חדר כושר

hdr kvshr / חדרי כושר ~ hdry kvshr

công viên

M

פארק

parq / פארקים ~ parqym

nhà vệ sinh
đại cương

M

שירותים

shyrvty / ~ שירותיםshyrvty

bản đồ

F

מפה

mph / מפות ~ mpvt

xe cứu thương

M

אמבולנס

ambvlns / אמבולנסים ~ ambvlnsym

cảnh sát
đại cương

F

משטרה

mshttrh / משטרות ~ mshttrvt

lính cứu hỏa
đại cương

M

כבאים

kbaym / כבאים ~ kbaym

quốc gia

F

ארץ

arts / ארצות ~ artsvt

ngoại ô

M

פרבר

prbr / פרברים ~ prbrym

ngôi làng

M

כפר

kpr / כפרים ~ kprym

bảo hành

F

אחריות

ahryvt / אחריות ~ ahryvt

trung tâm mua sắm

M

מרכז קניות

mrkz qnyvt / מרכזי קניות ~ mrkzy
qnyvt

tiệm thuốc

M

בית מרקחת

byt mrqht / בתי מרקחת ~ bty mrqht

tòa nhà chọc trời

M

גורד שחקים

gvrd shhqym / גורדי שחקים ~ gvrđy shhqym

lâu đài

F

טירה

tyrh / טירות ~ tyrvt

đại sứ quán

F

שגרירות

shgryrvt / שגרירויות ~ shgryrvyvt

giáo đường Do Thái

M

בית כנסת

byt knst / בתי כנסת ~ bty knst

ngôi đền

M

מקדש

mqdsh / מקדשים ~ mqdshym

nhà máy

M

מפעל

mp'el / מפעלים ~ mp'elym

nhà thờ Hồi giáo

M

מסגד

msgd / מסגדים ~ msgdym

tòa thị chính

M

בניין עירייה

bnyyn 'eyryyh / בנייני עירייה ~ bnyyn 'eyryyh

bưu điện

M

דואר

dvar / משרדי דואר ~ mshrdy dvar

đài phun nước

F

מזרקה

mzrqh / מזרקות ~ mzrqvt

câu lạc bộ đêm

M

מועדון לילה

mv'edvn lyh / מועדוני לילה ~ mv'edvny lyh

băng ghế

M
ספסל
spsl / ספסלים ~ spslym

sân golf

M
מגרש גולף
mgrsh gvlp / מגרשי גולף ~ mgrshy
gvlp

sân bóng đá

M
איצטדיון כדורגל
aytstdyvn kdvrđl / איצטדיוני כדורגל ~
aytstdyvny kdvrđl

hồ bơi
tòa nhà

F
בריכת שחייה
brykt shhyh / בריכות שחייה ~ brykvt
shhyh

sân quần vợt

M
מגרש טניס
mgrsh tnys / מגרשי טניס ~ mgrshy
tnys

thông tin du lịch

M
מידע לתייר
myd'e ltyyr / מידע לתייר ~ myd'e ltyyr

sòng bạc

M
קזינו
qzynv / קזינואים ~ qzynvaym

phòng triển lãm nghệ thuật

F
גלריה לאומנות
glryh lavmnvt / גלריות לאומנות ~
glryvt lavmnvt

bảo tàng

M
מוזיאון
mvzyavn / מוזיאונים ~ mvzyavnym

công viên quốc gia

M
פארק לאומי
parq lavmy / פארקים לאומיים ~
parqym lavmyym

quà lưu niệm

F
מזכרת
mzkrt / מזכרות ~ mzkrvt

thủy cung

M
אקווריום
aqvvryvm / אקווריומים ~
aqvvryvmym

trượt nước

F

מגלשת מים

mglshst mym / מגלשות מים ~ mglshvt mym

tàu lượn siêu tốc

F

רכבת הרים

rkbvt hrym / רכבות הרים ~ rkbvt hrym

công viên nước

M

פארק מים

parq mym / פארקי מים ~ parqy mym

vườn bách thú

M

גן חיות

gn hyvt / גני חיות ~ gny hyvt

sân chơi

M

מגרש משחקים

mgrsh mshhqym / מגרשי משחקים ~ mgrshy mshhqym

cửa thoát hiểm

tòa nhà

F

יציאת חירום

ytsyat hyrv / יציאות חירום ~ ytsyavt hyrv

chuông báo cháy

F

אזעקת אש

az'eqt ash / אזעקות אש ~ az'eqvt ash

bình cứu hỏa

M

מטף כיבוי אש

mtp kybvy ash / מטפי כיבוי אש ~ mtpy kybvy ash

đồn cảnh sát

F

תחנת משטרה

thnt mshtrh / תחנות משטרה ~ thnvt mshtrh

tiểu bang

F

מדינה

mdynh / מדינות ~ mdynvt

khu vực

M

אזור

azvr / אזורים ~ azvrym

thủ đô

F

עיר בירה

'eyr byrh / ערי בירה ~ 'ery byrh

Bệnh viện

tai nạn

F

תאונה

tavnh / תאוונות ~ tavnvt

bệnh nhân

M

מטופל

mtvpl / מטופלים ~ mtvplym

phẫu thuật

M

ניתוח

nytvh / ניתוחים ~ nytvhym

viên thuốc

F

גלולה

glvlh / גלולות ~ glvlvt

sốt

F

קדחת

qdht / קדחות ~ qdhvt

ho

M

שיעול

shy'evl / שיעולים ~ shy'evlym

phòng cấp cứu

M

חדר טיפול נמרץ

hdr typvl nmrts / חדרי טיפול נמרץ ~
hdry typvl nmrts

khoa hồi sức tích cực

F

יחידת טיפול נמרץ

yhydt typvl nmrts / יחידות טיפול נמרץ
~ yhydvt typvl nmrts

phòng chờ

M

חדר המתנה

hdr hmtnh / חדרי המתנה ~ hdry
hmtnh

thuốc aspirin

M

אספירין

aspyryn / ~ aspyrynymאספירינים

thuốc ngủ

M

כדור שינה

kdvr shynh / כדורי שינה ~ kdvr
shynh

ngày hết hạn

M

תאריך תפוגה

taryk tpvgh / תאריכי תפוגה ~ taryky
tpvgh

liều lượng

F

כמות

kmvt / כמויות ~ kmvyvt

si-rô ho

M

סירופ נגד שיעול

syrvp ngd shy'evl / סירופים נגד שיעול
~ syrvpym ngd shy'evl

tác dụng phụ

F

תופעת לוואי

tvp'et lvvay / ~ תופעות לוואי tvp'evt
lvvay

insulin

M

אינסולין

aynsvlyn / אינסולין ~ aynsvlyn

bột

F

אבקה

abqh / אבקות ~ abqvt

viên nhộng

F

כמוסה

kmvsh / כמוסות ~ kmvsvt

vitamin

M

ויטמין

vytmyn / ויטמינים ~ vytmynym

thuốc giảm đau

M

משכך כאבים

mshkk kabym / משככי כאבים ~
mshkky kabym

kháng sinh

F

אנטיביוטיקה

antybyvtyqh / ~ אנטיביוטיקות
antybyvtyqvt

vi khuẩn

M

חיידק

hyydq / חיידקים ~ hyydqym

vi rút

M

נגיף

ngyp / נגיפים ~ ngypym

đau tim

M

התקף לב

htqp lb / התקפי לב ~ htqpy lb

tiêu chảy

M
שלשול
shlshvl / שלשולים ~ shlshvlym

tiểu đường

F
סוכרת
svkrt / סוכרת ~ svkrt

đột quỵ

M
שבץ
shbts / ~ שבציםshbtsym

hen suyễn

F
אסתמה
astmh / אסתמות ~ astmvt

ung thư

M
סרטן
srtn / ~ סרטניםsrtnym

cúm

F
שפעת
shp'et / שפעות ~ shp'evt

đau răng

M
כאב שיניים
kab shynyym / כאבי שיניים ~ kaby shynyym

cháy nắng

F
כווית שמש
kvvyt shmsh / כווית שמש ~ kvvyt shmsh

viêm họng

M
כאב גרון
kab grvn / כאבי גרון ~ kaby grvn

đau bụng

M
כאב בטן
kab btn / ~ כאבי בטןkaby btn

nhiễm trùng

M
זיהום
zyhvm / זיהומים ~ zyhvmym

dị ứng

F
אלרגיה
alrgyh / אלרגיות ~ alrgyvt

chuột rút

F

עווית

'evvyt / עוויות ~ 'evvyvt

đau đầu

M

כאב ראש

kab rash / כאבי ראש ~ kaby rash

ống tiêu

M

מזרק

mzrq / מזרקים ~ mzyrqym

nặng

M

קב

qb / קביים ~ qbyym

chụp X quang

M

צילום רנטגן

tsylvm rntgn / צילומי רנטגן ~ tsylvmy
rntgn

máy siêu âm

M

מכשיר אולטרסאונד

mkshyr avltsavnd / מכשירי
אולטרסאונד ~ mkshyry avltsavnd

bó bột
nhỏ bé

M

פלסטר

plstr / פלסטרים ~ plstryym

xe lăn

M

כסא גלגלים

ksa glglym / כסאות גלגלים ~ ksavt
glglym

bó bột
gãy xương

M

גבס

gbs / גבסים ~ gbsym

mạch

M

דופק

dvpq / דפקים ~ dpqym

chấn thương

F

פציעה

ptsy'eh / פציעות ~ ptsy'evt

cấp cứu

M

חירום

hyrv / ~ hnyrvym

chấn động

M

זעזוע מוח

z'ezv'e mvh / זעזועי מוח ~ z'ezv'ey
mvh

vết bỏng

F

כוויה

kvvyh / כוויית ~ kvvyvt

gãy xương

M

שבר

shbr / שברים ~ shbrym

thuốc tránh thai

F

גלולה למניעת היריון

glvlh lmny'et hyryvn / גלולות למניעת
היריון ~ glvlvt lmny'et hyryvn

thử thai

F

בדיקת היריון

bdyqt hyryvn / בדיקות היריון ~ bdyqvt
hyryvn

Nghề nghiệp

bác sĩ

M

רופא

rvpa / רופאים ~ rvpaym

y tá

F

אחות

ahvt / אחיות ~ ahvvt

cảnh sát
người

M

שוטר

shvtr / שוטרים ~ shvtrym

tổng thống

M

נשיא

nshya / נשיאים ~ nshyaym

thuyền trưởng

M

רב חובל

rb hvbl / רבי חובל ~ rby hvbl

thám tử

M

בלש

blsh / בלשים ~ blshym

phi công

M

טייס

tyys / טייסים ~ tyysym

giáo sư

M

פרופסור

prvpsvr / פרופסורים ~ prvpsvrym

giáo viên

M

מורה

mvrh / מורים ~ mvrym

luật sư

M

עורך דין

'evrk dyn / עורכי דין ~ 'evrky dyn

thư ký

F

מזכירה

mzkyrh / מזכירות ~ mzkyrvt

trợ lý

M

עוזר

'evzr / עוזרים ~ 'evzrym

thẩm phán

M
שופט
shvpt / שופטים ~ shvptym

quản lý

M
מנהל
mnhl / מנהלים ~ mnhlym

đầu bếp

M
טבח
tbh / טבחים ~ tbhym

tài xế taxi

M
נהג מונית
nhg mvnyt / נהגי מונית ~ nhgy mvnyt

tài xế xe buýt

M
נהג אוטובוס
nhg avtvbvs / נהגי אוטובוס ~ nhgy avtvbvs

người mẫu

F
דוגמנית
dvgmnyt / דוגמניות ~ dvgmnyvt

nghệ sĩ

M
אומן
avmn / אומנים ~ avmnym

thủ tướng

M
ראש ממשלה
rash mmshlh / ראשי ממשלה ~ rashy mmshlh

duyệt sĩ

M
רוקח
rvqh / רוקחים ~ rvqhym

lính cứu hỏa
người

M
כבאי
kbay / כבאים ~ kbaym

nha sĩ

M
רופא שיניים
rvpa shynyym / רופאי שיניים ~ rvpay shynyym

doanh nhân

M
יזם
yzm / יזמים ~ yzmym

chính trị gia

M

פוליטיקאי

pvlytyqay / פוליטיקאים ~ pvlytyqaym

lập trình viên

M

מתכנת

mtknt / מתכנתים ~ mtkntym

tiếp viên hàng không

F

דיילת

dyylt / דיילות ~ dyylvlt

nhà khoa học

M

מדען

md'en / מדענים ~ md'enym

giáo viên mầm non

F

גננת

gnnt / גננות ~ gnnvt

kiến trúc sư

M

אדריכל

adrykl / אדריכלים ~ adryklym

kế toán viên

M

רואה חשבון

rvah hshbvn / רואי חשבון ~ rvay
hshbvn

tư vấn viên

M

יועץ

yv'ets / יועצים ~ yv'etsym

công tố viên

M

תובע

tvb'e / תובעים ~ tvb'eym

tổng quản lý

M

מנכ"ל

mnk"l / מנכ"לים ~ mnk"lym

vệ sĩ

M

שומר ראש

shvmr rash / שומרי ראש ~ shvmry
rash

chủ nhà

M

בעל בית

b'el byt / בעלי בית ~ b'ely byt

bồi bàn

M
מלצר
mltsr / מלצרים ~ mltsrym

nhân viên bảo vệ

M
שומר
shvmr / שומרים ~ shvmrym

bộ đội

M
חייל
hyyl / חיילים ~ hyylym

ngư dân

M
דייג
dyyg / דייגים ~ dyygym

nhân viên vệ sinh

M
מנקה
mnqh / מנקות ~ mnqvt

thợ sửa ống nước

M
שרברב
shrbrb / שרברבים ~ shrbrbym

thợ điện

M
חשמלאי
hshmlay / חשמלאים ~ hshmlaym

nông dân

M
חקלאי
hqlay / חקלאים ~ hqlaym

lễ tân

M
פקיד קבלה
pqyd qblh / פקידי קבלה ~ pqydy qblh

người đưa thư

M
דוור
dvvr / דוורים ~ dvvrym

thu ngân

F
קופאית
qvpayt / קופאיות ~ qvpayvt

thợ làm tóc

M
מעצב שיער
m'etsb shy'er / מעצבי שיער ~ m'etsby shy'er

tác giả

M

סופר

svpr / סופרים ~ svprym

nhà báo

M

עיתונאי

'eytvnay / עיתונאים ~ 'eytvnaym

nhiếp ảnh gia

M

צלם

tslm / צלמים ~ tslmym

nhân viên cứu hộ

M

מציל

mtsyl / מצילים ~ mtsylym

ca sĩ

M

זמר

zmr / זמרים ~ zmrym

nhạc sĩ

M

מוסיקאי

mvsyqay / מוסיקאים ~ mvsyqaym

diễn viên

M

שחקן

shhqñ / שחקנים ~ shhqnym

phóng viên

M

כתב

ktb / כתבים ~ ktbym

huấn luyện viên

M

מאמן

mamn / מאמנים ~ mamnym

trọng tài

M

שופט

shvpt / שופטים ~ shvptym

Kinh doanh

tiền

M

כסף

ksp / כספים ~ kspym

văn phòng

M

משרד

mshrd / משרדים ~ mshrdym

áp lực

M

לחץ

lhts / לחצים ~ lhtsym

bảo hiểm

M

ביטוח

bytvh / ביטוחים ~ bytvhym

nhân viên

công ty

M

צוות עובדים

tsvvt 'evbdym / צוותי עובדים ~ tsvvty
'evbdym

bộ phận

F

מחלקה

mhlqh / מחלקות ~ mhlqvt

lương

F

משכורת

mshkvt / משכורות ~ mshkvrvt

địa chỉ

F

כתובת

ktvbt / כתובות ~ ktvbt

lá thư

M

מכתב

mktb / מכתבים ~ mktbym

số điện thoại

M

מספר טלפון

mspr tlpvn / מספרי טלפון ~ mspry
tlpvn

url

F

כתובת אתר

ktvbt atr / ~ ktvbtatr

địa chỉ email

F

כתובת דואל

ktvbt dval / ~ ktvbtatr

trang mạng

M

אתר

atr / אתרים ~ atrym

thư điện tử

M

אימייל

aymyyl / אימיילים ~ aymylylm

chữ ký

F

חתימה

htymh / חתימות ~ htymvt

thua lỗ

M

הפסד

hpsd / הפסדים ~ hpsdym

lợi nhuận

M

רווח

rvvh / רווחים ~ rvvhym

khách hàng

M

לקוח

lqvh / לקוחות ~ lqvhvt

số tiền

F

כמות

kmvt / כמויות ~ kmvyvt

thẻ tín dụng

M

כרטיס אשראי

krtys ashray / כרטיסי אשראי ~ krtysy
ashray

mật khẩu

F

סיסמה

sysmh / סיסמאות ~ sysmavt

máy rút tiền

M

כספומט

kspvmt / כספומטים ~ kspvmtym

thuế

M

מס

ms / מסים ~ msym

phòng họp

M

חדר ישיבות

hdr yshybv / חדרי ישיבות ~ hdry
yshybv

danh thiếp

M

כרטיס ביקור

krtys byqvr / כרטיסי ביקור ~ krtysy
byqvr

công nghệ thông tin

F

טכנולוגיית מידע

tknvlvgyyt myd'e / טכנולוגיות מידע ~
tknvlvgvyt myd'e

nhân sự

M

משאבי אנוש

mshaby anvsh / משאבי אנוש ~
mshaby anvsh

bộ phận pháp lý

F

מחלקה משפטית

mhlqh mshptyt / מחלקות משפטיות ~
mhlqvt mshptyvt

kế toán

F

חשבונאות

hshbvnavt / חשבונאות ~ hshbvnavt

tiếp thị

M

שיווק

shyvvyq / שיווק ~ shyvvyq

bán hàng

F

מכירות

mkyrvt / מכירות ~ mkyrvt

đồng nghiệp

M

עמית לעבודה

'emyt l'ebvdh / עמיתים לעבודה ~
'emytym l'ebvdh

người sử dụng lao động

M

מעסיק

m'esyq / מעסיקים ~ m'esyqym

nhân viên

người

M

עובד

'evbd / עובדים ~ 'evbdym

chú thích

F

הערה

h'erh / הערות ~ h'ervt

thuyết trình

F

מצגת

mtsgt / מצגות ~ mtsgvt

bìa cứng

F

תיקיה

tyqyh / תיקיות ~ tyqyvt

con dấu cao su

F

חותמת

hvtmt / חותמות ~ hvtmvt

máy chiếu

M

מקרן

mqrn / מקרנים ~ mqrnym

bưu kiện

F

חבילה

hbylh / חבילות ~ hbylvt

con tem

M

בול

bvl / בולים ~ bvlym

phong bì

F

מעטפה

m'etph / מעטפות ~ m'etpvt

trình duyệt

M

דפדפן

dpdpn / דפדפנים ~ dpdpnym

đầu tư

F

השקעה

hshq'eh / השקעות ~ hshq'evt

sàn giao dịch chứng khoán

F

בורסה

bvrsh / בורסות ~ bvrsvt

tiền giấy

M

שטר

shtr / שטרות ~ shtrvt

tiền xu

M

מטבע

mtb'e / מטבעות ~ mtb'evt

tiền lãi

F

ריבית

rybyt / ריביות ~ rybyvt

khoản vay

F

הלוואה

hlvvah / הלוואות ~ hlvvavt

số tài khoản

M

מספר חשבון

mspr hshbvn / מספרי חשבון ~ mspry
hshbvn

tài khoản ngân hàng

M

חשבון בנק

hshbvn bnq / חשבונות בנק ~ hshbvnvt
bnq

Thiết bị

điện thoại

M

טלפון

tlpvn / טלפונים ~ tlpvny

bộ tivi

F

טלוויזיה

tlvyzyh / טלוויזיות ~ tlvyzyvt

máy ảnh

F

מצלמה

mtslmh / מצלמות ~ mtslmvt

đài radio

M

רדיו

rdyv / מכשירי רדיו ~ mkshyry rdyv

quạt

M

מאוורר

mavvr / מאווררים ~ mavvrrym

máy điều hòa

M

מזגן

mzgn / מזגנים ~ mzgnym

máy pha cà phê

F

מכונת קפה

mkvnt qph / מכונות קפה ~ mkvnt qph

máy nướng bánh mì

M

טוסטר

tvstr / טוסטרים ~ tvstry

máy hút bụi

M

שואב אבק

shvab abq / שואבי אבק ~ shvaby abq

máy sấy tóc

M

מייבש שיער

myybsh shy'er / מייבשי שיער ~ myybshy shy'er

ấm đun nước

M

קומקום

qvmqvm / קומקומים ~ qvmqvmym

máy rửa chén

M

מדיח כלים

mdyh klym / מדיחי כלים ~ mdyhy klym

bếp điện

F

כירה

kyrh / כיריים ~ kyryym

lò nướng

M

תנור

tnvr / תנורים ~ tnvrym

lò vi sóng

M

מיקרוגל

myqrvgl / מיקרוגלים ~ myqrvglym

tủ lạnh

M

מקרר

mqrr / מקררים ~ mqrrym

máy giặt

F

מכונת כביסה

mkvnt kbysh / מכונות כביסה ~
mkvnt kbysh

điều khiển từ xa

M

שלט רחוק

shlt rhvq / שלטים רחוקים ~ shlytm
rhvqym

tai nghe

F

אוזניה

avznyh / אוזניות ~ avznyvt

chuột

M

עכבר

'ekbr / עכברים ~ 'ekbrym

bàn phím

F

מקלדת

mqldt / מקלדות ~ mqldvt

ổ cứng

M

דיסק קשיח

dysq qshyh / דיסקים קשיחים ~
dysqym qshyhym

thanh USB

M

דיסק און קי

dysq avn qy / דיסק און קי ~ dysq avn
qy

máy quét

M

סורק

svrq / סורקים ~ svrqym

máy in

F

מדפסת

mdpst / מדפסות ~ mdpsvt

màn hình

M

מסך

msk / מסכים ~ mskym

máy tính xách tay

M

מחשב נייד

mhshb nyyd / מחשבים ניידים ~
mhshbym nyydym

rô bốt

M

רובוט

rvbvt / רובוטים ~ rvbvtym

loa

M

רמקול

rmqvl / רמקולים ~ rmqvlym

